

多元台灣視野下的

越鄉人 2024

國際工作坊

INTERNATIONAL
WORKSHOP
ON MULTI-CULTURAL SOCIETY AND
VIET HUONG PEOPLE

HỘI THẢO QUỐC TẾ
VỀ XÃ HỘI ĐA VĂN HÓA VÀ
GIA ĐÌNH VIỆT-ĐÀI

Program

Sổ tay hội thảo

會議手冊

SAT 2/24 國立成功大學 台灣文學系館 88155 教室

**HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ
XÃ HỘI ĐA VĂN HÓA VÀ GIA ĐÌNH VIỆT-ĐÀI**

**To-goân Tâi-oân Sī-íá ê Oát-hiong-jîn
Kok-chè Kang-chok-hong**

2024 多元台灣視野下的越鄉人國際工作坊

**International Workshop on
Multi-cultural Society and Viet Huong People**

SỔ TAY HỘI THẢO | Hōe-gī chhiú-chheh | 會議手冊 | Program

國立成功大學台灣文學系館 NCKU, TAIWAN

24 Feb. 2024

MỤC LỤC | Bòk-liòk | 目錄 | CONTENTS

CHƯƠNG TRÌNH Gĩ-têng 會議議程 AGENDA	5
--	---

QUY TẮC HỘI NGHỊ Gĩ-sū kui-chek 議事規則 Guidelines for presentations	7
---	---

BẢN TÓM TẮT Lũn-bũn tiah-iàu 論文摘要 Abstract	
(照發表順序排列 Listed in order of presentation)	

IWAI Misaki (岩井美佐紀)	Một số quan sát về thế hệ con lai Việt-Đài, Việt-Hàn sinh sống tại Việt Nam 在越南的越台及越韓通婚家庭後代現況研究	11
------------------------	--	----

Wi-vun CHIUNG (蔣為文)	Survey on the test takers of Viet Huong People who registered for International Vietnamese Proficiency Test	28
LÙ Việt Hùng (呂越雄)	越鄉人報考國際越南語認證的現況研究	

TÂN Lē-kun (陳麗君)	Bàn về sự lựa chọn và nhận thức quyền ngôn ngữ và quyền công dân trong các gia đình Tân di dân của Đài Loan 台灣新住民家庭中語言權和公民權的協商和認同	29
---------------------	--	----

TSENG Hsun-hui (曾薰慧)	Precarious Motherhood: Parenting Strategies of New Immigrant Single Mothers in the Transnational Divorced Family in Taiwan 危殆的母職：台灣跨國離異家庭中新住民單親媽媽的親職策略	48
-------------------------	---	----

Round Table 1 (照發表順序排列 Listed in order of presentation)		
TRẦN Thị Lan (陳氏蘭)	Chiến lược thúc đẩy việc dạy và học ngôn ngữ cho thế hệ con lai tại Đài Loan	52
BÙI Quang Hùng (裴光雄)	Ngôn ngữ Đông Á- cơ hội hướng ngoại của Đài Loan	54
NGUYỄN Liên Hương (阮蓮香)	Giáo trình dạy tiếng mẹ đẻ do bộ giáo dục Đài Loan xuất bản: Một số ưu điểm và hạn chế 評析臺灣教育部已出版之新住民母語教材	55
HUNG Ming-chien (洪銘謙)	建立國立台灣語言大學及國家翻譯院—以因應多語及多文化環境	57
NGUYỄN Công Hoàng (阮功皇)	Người Việt Hương – Hòa Nhập, Hòa Tan, hay Hòa Quyện tại Đài Loan	59
Round Table 2 (照發表順序排列 Listed in order of presentation)		
NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮氏清河)	Sự thay đổi về tên gọi của người Việt Hương tại Đài Loan	62
THÁI Thị Thanh Thủy (蔡氏清水)	Tiếng Việt và tiếng Đài, dạy và học, một chặng đường	64
NGUYỄN Bình Trân (阮氏貞)	Người nhập cư mới – Sức sống mới 日久台灣是故鄉	65
NGUYỄN Thu Hằng (阮秋姮)	越鄉人的在地化及全球化發展	68
TÂN Tek-bîn (陳德民)	The viewpoint of second generation of Viet Huong People in Taiwan	69
PHỤ LỤC Hù-liók 附錄 Appendix		
【1】	NGƯỜI PHÁT BIỂU VÀ NGƯỜI THẢO LUẬN Hoat-piáu chiá kap Thó-lūn jîn 發表者及討論人簡介 Presenters and discussants	72
【2】	何謂“越鄉人”？為何要使用“越鄉人”一詞？ 從港灣向南航行--談新南向政策下的人才培育（蔣為文）	74
【3】	BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO Kang-chok chơ-chit-pió 工作組織表 Organizing Staff	83
【4】	BẢN ĐỒ Tè-tô 地圖 Map	84

2024 多元台灣視野下的越鄉人國際工作坊

International workshop on Multi-cultural Society and Viet Huong people

Hội thảo quốc tế về xã hội đa văn hóa và gia đình Việt-Đài

國立成功大學台灣文學系館 NCKU, TAIWAN

24 Feb. 2024

主辦單位：

神田外語大學

國立成功大學越南研究中心

社團法人台越文化協會



協辦單位：

國立成功大學台灣文學系台語師資班

國立高雄大學越南研究中心



CHƯƠNG TRÌNH

AGENDA 會議議程 GI-TÊNG

若有異動，以會議當天公布為準

If there are any changes, the agenda announced on the day of the meeting shall prevail

updated: 20 February 2024

24 Feb. (Saturday)

時間 Thời gian	Agenda 議程內容 Gi-têng Lịch trình và nội dung hoạt động			
9:00 - 9:20	Reception 報到 (發表人領取資料) Pò-tò Đăng ký (lấy tài liệu) Reception at TWL 88155			
9:20 - 9:40	Opening ceremony 開幕典禮及來賓介紹 Khai-bō Lễ khai mạc Wi-vun CHIUNG (蔣為文) Director, Center for Vietnamese Studies, NCKU IWAI Misaki (岩井美佐紀) Professor, Department of Asian Languages, Kanda University of International Studies @ TWL classroom 88155			
9:40 - 9:50	Tea time 茶點 Phò-tāu Nghỉ giải lao			
Panel 1 場次 1 Tiểu ban 1 @ TWL classroom 88155				
9:50 - 12:00	Presider 主持人 Chủ trì	Presenters 發表者 Người phát biểu	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác	Titles 題目 Đề tài
	Wi-vun CHIUNG (蔣為文)	IWAI Misaki (岩井美佐紀)	神田外語大學亞洲語言學系教授 日本東南亞學會理事	Một số quan sát về thế hệ con lai Việt-Đài, Việt-Hàn sinh sống tại Việt Nam 在越南的越台及越韓通婚家庭後代現況研究
		Wi-vun CHIUNG (蔣為文) LÛ Việt Hùng (呂越雄)	成大台灣文學系教授 成大越南研究中心講師	Survey on the test takers of Viet Huong People who registered for International Vietnamese Proficiency Test 越鄉人報考國際越南語認證的現況研究
		TÂN Lē-kun (陳麗君)	成大台灣文學系教授	Bàn về sự lựa chọn và nhận thức quyền ngôn ngữ và quyền công dân trong các gia đình Tân di dân của Đài Loan 台灣新住民家庭中語言權和公民權的協商和認同
		TSENG Hsun-hui (曾薰慧)	成大台灣文學系助理教授	Precarious motherhood: parenting strategies of new immigrant single mothers in the transnational divorced family in Taiwan 危殆的母職：台灣跨國離異家庭中新住民單親媽媽的親職策略
12:00 - 13:30	Lunch 午餐 Chiáh-tàu Nghỉ ăn trưa (一般聽眾自理)			

CHƯƠNG TRÌNH

AGENDA 會議議程 GI-TÊNG

若有異動，以會議當天公布為準

If there are any changes, the agenda announced on the day of the meeting shall prevail

updated: 20 February 2024

24 Feb. (Saturday)

24 Feb. (Saturday)			
Chō-tâm 圓桌會議 Round Table 1 台灣多語及多文化政策之探討 @ TWL classroom 88155			
13:30 - 15:00	Presider 主持人 Chủ trì	Discussants 討論人 Khách mời	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác
	Wi-vun CHIUNG (蔣為文)	TRẦN Thị Lan (陳氏蘭)	國立高雄大學東亞語文學系副教授
		BÙI Quang Hùng (裴光雄)	國立高雄大學東亞語文學系助理教授
		NGUYỄN Liên Hương (阮蓮香)	國立台灣大學越南語講師
		HUNG Ming-chien (洪銘謙)	台灣泰國交流協會理事、國立成功大學台灣文學系兼任助理教授
		NGUYỄN Công Hoàng (阮功皇)	長榮大學助理教授
15:00 - 15:30	Tea time 茶點 Nghi giải lao		
Chō-tâm 圓桌會議 Round Table 2 越鄉人的在地化及全球化的發展 @ TWL classroom 88155			
15:30 - 17:00	Presider 主持人 Chủ trì	Discussants 討論人 Khách mời	Affiliations 服務單位 Cơ quan công tác
	IWAI Misaki (岩井美佐紀)	NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮氏清河)	國立高雄科技大學兼任助理教授
		THÁI Thị Thanh Thủy (蔡氏清水)	台越文化協會常務監事、國立成功大學越南研究中心講師
		NGUYỄN Bình Trân (阮氏貞)	高雄廣播電臺《愛家好姐妹》廣播節目製作及主持人
		NGUYỄN Thu Hằng (阮秋姮)	《Hang TV - 越南夯台灣》Youtuber
		TÂN Tek-bín (陳德民)	台灣音樂創作者、《Tek Káu Improvisation》Youtuber
17:00 - 17:10	Closing ceremony 閉幕 Lễ bế mạc		
17:10	The end 會議結束 Kết thúc		

CHƯƠNG TRÌNH AGENDA 會議議程 GĪ-TÊNG

若有異動，以會議當天公布為準

If there are any changes, the agenda announced on the day of the meeting shall prevail

updated: 20 February 2024

Guidelines for presentations | GĪ-sū kui-chek | 議事規則 | Quy tắc hội nghị

1.

Academic presenters will present their papers in accordance with the order of the agenda. Each paper has a maximum of 20 minutes for presentation and 10 minutes for questions and comments. The remaining time is free discussions. The discussants of round table take turns in the order of the agenda to express their opinions. The discussant has 5~10 minutes for the first round presentation, and the remaining time is reserved for questions from the audience.

Hoat-piáu-jîn chiàu gĭ-têng sūn-sī hoat-piáu lūn-būn. Tāk phiⁿ lūn-būn hoat-piáu sī-kan siōng-chē 20 hun-cheng, thó-lūn 10 hun-cheng. Chō-tâm thó-lūn-jîn chiàu gĭ-têng sūn-sī hoat-piáu, tē-it lūn hoat-giân sī-kan 5~10 hun-cheng, chhun ê sī-kan hō thiaⁿ-chiòng mġ bŭn-tê.

論文發表人依議程順序發表論文，每篇發表時間至多 20 分鐘，10 分鐘時間供聽眾發問。圓桌會議討論人依議程順序發言，第一輪發言時間 5~10 分鐘，剩餘時間供聽眾發問。

Báo cáo viên báo cáo theo trình tự được ghi trong chương trình hội thảo. Báo cáo viên có tối đa 20 phút để trình bày; 10 phút dành cho thính giả đóng góp ý kiến. Khách mời trong hội nghị bàn tròn sẽ lần lượt chia sẻ ý kiến của mình theo trình tự được ghi trong chương trình, thời gian trong lượt chia sẻ đầu tiên từ 5 ~ 10 phút, thời gian còn lại sẽ dành cho tất cả các đại biểu tham dự tự do đóng góp ý kiến.

2.

The audience may raise questions or comments, and it should be limited to 1 minute. Priority is given to someone who is querying for the first time.

Thiaⁿ-chiòng mġ bŭn-tê sī-kan 1 hun-cheng í-lāi. Í tē it pái hoat-giân ê láng iu-sian.

聽眾提問每次限 1 分鐘以內。以第一次發言者優先發言。

Mỗi đại biểu tham dự nêu câu hỏi trong thời gian là 1 phút. Ưu tiên những đại biểu chưa phát biểu đặt câu hỏi cho báo cáo viên.

3.

Any modifications to the guidelines for each session should have the approval of the session chair.

Hiān-tiūⁿ ê hoat-piáu iáh thê-bŭn thêng-sū nā ū kái-piàn, í hit tiūⁿ ê chú-sék ê chhâi-koat chò chú.

現場的發表與提問程序若有變更，以該場次主席裁決為準。

Bất kỳ sự thay đổi gì về thứ tự phát biểu cũng như nêu câu hỏi trong phiên họp sẽ do người chủ trì phiên họp quyết định.

2024 多元台灣視野下的越鄉人國際工作坊 籌備處

<https://cvs.twl.ncku.edu.tw>

70101 台南市東區大學路 1 號 國立成功大學越南研究中心

TEL : 06-2757575#52627 FAX : 06-2755190

E-mail : cvsncu@gmail.com

BẢN TÓM TẮT

Lūn-bûn tiah-iàu

論文摘要

Abstract

照發表順序排列 Listed in order of presentation

International Workshop @ ĐH Thành Công 24/02/2024

TRẺ EM VIỆT – ĐÀI / HÀN HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

TRƯỜNG HỢP ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



Misaki Iwai

Kanda University of International Studies
misakii@kanda.kuis.ac.jp

GIỚI THIỆU

- Kể từ những năm 1990, khi Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập quốc tế (kỷ nguyên hội nhập toàn cầu), Đồng bằng sông Cửu Long đã là nguồn chính cung cấp những người di cư hôn nhân đến Đài Loan và Hàn Quốc.
- Nhiều phụ nữ gốc Việt đã gửi con về Việt Nam sau khi sinh con ở các nước này. Có nhiều lý do dẫn đến việc này, trong đó có ly hôn (cả ly thân).

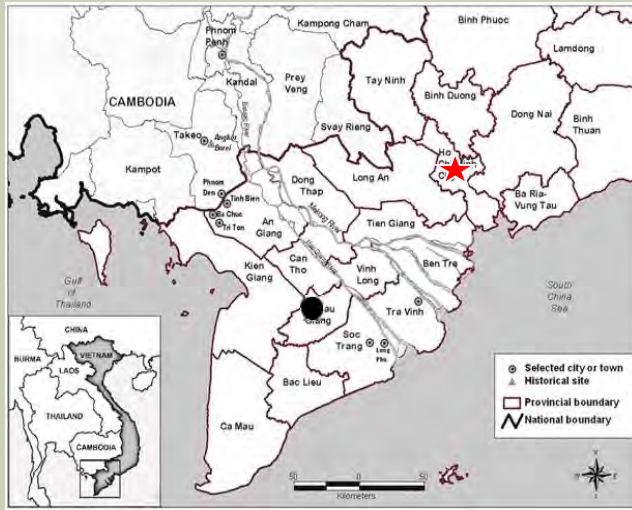
GIỚI THIỆU

- **Ai** đã nuôi dạy những đứa trẻ đã xa mẹ một thời gian dài trong thời thơ ấu?
- Mối quan hệ giữa những đứa trẻ và người chăm sóc mới ảnh hưởng **như thế nào** đến mối quan hệ của những đứa trẻ với những người mẹ vắng mặt của chúng?
- **Tại sao** các người mẹ lại nhờ người thân nuôi con?

GIỚI THIỆU

- Nghiên cứu này tập trung vào **trẻ em hồi hương** từ nước ngoài và được gửi về nhà mẹ nuôi dưỡng.
- Bằng cách khám phá vai trò xã hội của họ hàng bên ngoài, tôi mong muốn làm rõ các khía cạnh khác nhau của mối quan hệ chăm sóc liên quan đến việc nuôi dạy trẻ ở nông thôn Việt Nam.

1. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Các thời điểm nghiên cứu:
Tháng 8 và tháng 12 năm 2017,
tháng 2 năm 2019 và tháng 8 năm
2023

★ TP. Hồ Chí Minh
● Xã VT, Hậu Giang

1. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Cuộc thảo luận này dựa trên kết quả nghiên cứu thực địa được thực hiện tại xã Vị Thắng, tỉnh Hậu Giang.
- Hậu Giang là tỉnh có số lượng phụ nữ di cư thông qua kết hôn xuyên quốc gia cao thứ hai cả nước Việt Nam.



1. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

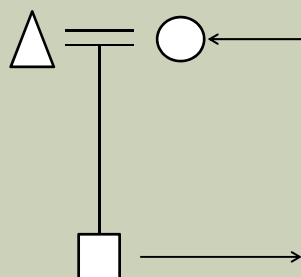
➤ Trẻ em hồi hương đang sống xa mẹ được chia thành hai loại. Cách phân loại sau đây được thực hiện từ các mô hình di cư nông thôn hiện nay theo loại gia đình.

➤ **Type 1** Gia đình có cha mẹ sống ở nước ngoài

➤ **Type 2** Người mẹ ly thân sống với con ở Việt Nam

1. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

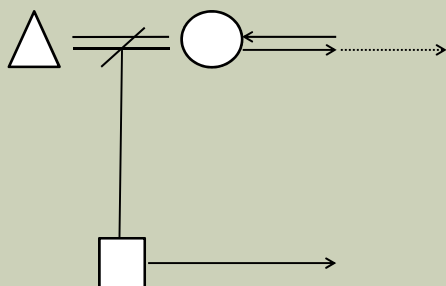
➤ **Type 1** : Gia đình có cha mẹ sống ở nước ngoài



Các em sinh ra ở nước ngoài và di cư về quê mẹ sinh sống tạm thời vì cả bố và mẹ đều phải đi làm và không thể chăm sóc con.

1. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

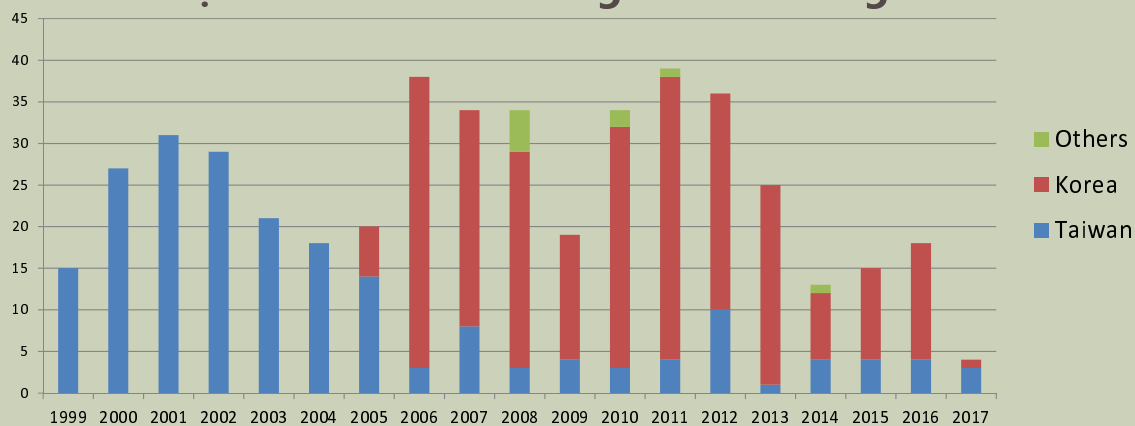
➤ **Type 2** : Người mẹ ly thân sống với con ở Việt Nam



Trẻ sinh ra ở nước ngoài sau đó theo mẹ về Việt Nam sau khi ly hôn (ly thân).
 Những đứa trẻ bị bỏ lại ở nhà họ hàng vì mẹ ngay lập tức rời đi làm việc ở các thành phố lớn hơn.

2. BỐI CẢNH CỦA TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

Biểu 1. Phụ nữ kết hôn với người nước ngoài ở xã VT



Nguồn: UBND xã VT (2017)

2. BỐI CẢNH CỦA TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

- Có 470 phụ nữ di cư đã kết hôn trong xã từ năm 1999 đến cuối tháng 4 năm 2017.
- 255 phụ nữ đã kết hôn với người Hàn Quốc, 206 người Đài Loan, 7 người Trung Quốc đại lục và 2 người Mỹ.

2. BỐI CẢNH CỦA TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

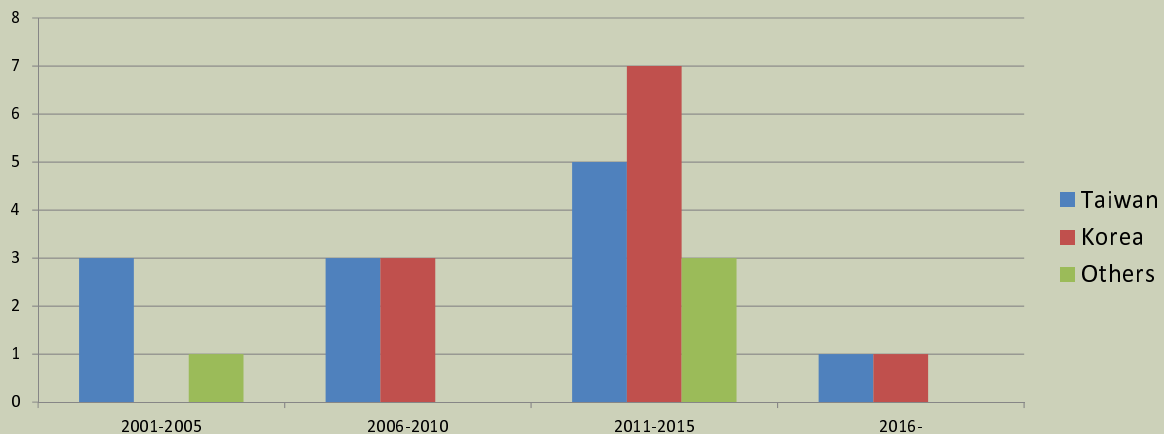
Bảng 1. Đặc điểm các người mẹ có con về sinh sống tại xã VT
(N = 16)

Items	Results					
Year of birth	2	1970s	11	1980s	3	1990s
Educational level	6	Under elementary	7	Under junior high		
	1	Under senior high*	2	Unknown		
Marriage age	5	Late teens	7	Early 20s	4	Unknown
Husband's country	3	Taiwan	13	Korea		
Marital status	8	Married	3	Separated	5	Divorced
Where living now	1	Taiwan	5	Korea	10	Vietnam

*Học nghề may (1 năm)

2. BỐI CẢNH CỦA TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

Biểu 2. Trẻ em hồi hương đăng ký tạm trú tại xã VT



2. BỐI CẢNH CỦA TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

Bảng 2. Đặc điểm của trẻ em hồi hương tạm trú tại xã VT

(N = 18)

Characteristics	Results		
Present age	7 Under six	8 From seven to eleven	3 Over 12
Gender	5 Male	13 Female	
Nationality	4 Taiwan only	8 Korea only	2 Vietnam only
	1 Dual Vietnam-Korea	3 Stateless	
Age in months or years upon returning home	4 Pregnant	2 Under 12 months	7 1-2 years old
	2 3-4 years old	2 Over 5 years old	1 Unknown
Length of stay	1 Less than 1 year	8 1-5 years	9 6-10 years
	0 More than 11 years		
Main caretaker	12 Maternal relatives (7 grandparents, 5 Aunt)		6 Mother

2. BỐI CẢNH CỦA TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

- Tôi đã đến thăm 16 hộ gia đình và gặp 18 trẻ em hồi hương.
- Đặc điểm của 18 đứa trẻ có thể được tóm tắt như sau.
 - 8 con sống tách biệt với cha mẹ (loại 1).
 - 3 đứa trẻ ở với mẹ một thời gian ngắn.
 - 7 con hồi hương với mẹ sau ly hôn/ly thân và 4 người sống ly thân (loại 2).
- -Người chăm sóc chính:
 - 12 người thân (7 ông bà ngoại và 5 người dì: chị em của mẹ)
 - 6 người mẹ đẻ

3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

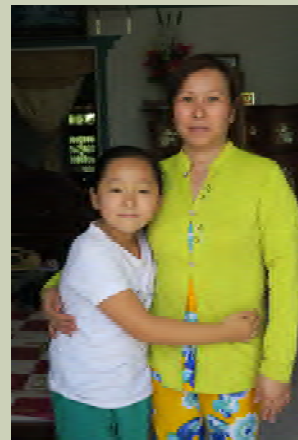
Loại 1 (1)



Loại 1 (2)



Loại 2



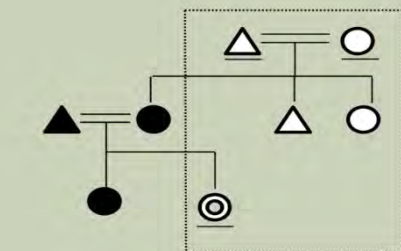
3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

➤ Những lý do chăm sóc trẻ em hồi hương Việt Nam:

- (1) Hầu hết bố mẹ chồng ở Đông Á đều đã cao tuổi nên việc chăm sóc cháu rất khó khăn.
- (2) Chi phí chăm sóc trẻ ở Việt Nam rẻ hơn nhiều nên gánh nặng tài chính đối với các cặp vợ chồng được giảm bớt khi người thân bên ngoài chăm sóc con.
- (3) Ly hôn (ly thân) trở về Việt Nam nhưng không sống được ở quê, lên TP.HCM kiếm sống.

3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

1. Trường hợp ND (Việt-Đài): Loại 1



- ▲ Persons who live in Taiwan
○ △ Informants
◎ Ego (Ngoc Dinh)

Source: Based on author's research in 2017.



3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

- ND sinh ra ở Đài Loan năm 2010, sống với ông bà ngoại được 8 năm.
- Mẹ của ND dự định sẽ đưa bé trở lại Đài Loan sau khi tốt nghiệp tiểu học.
- ND cho biết: "Cháu muốn sống ở Việt Nam mãi mãi. Cháu không thể tưởng tượng được việc phải sống xa ông bà mình".
- Ông bà dường như lại một lần nữa thích thú với việc "nuôi dạy con cái".
- Họ cũng rất tự hào vì cháu gái của mình đã nhận được nhiều bằng khen.

3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM



Giấy khen

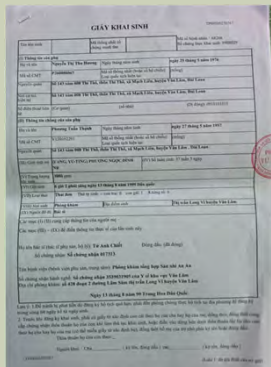


Ở lớp học tại trường học cấp I

3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

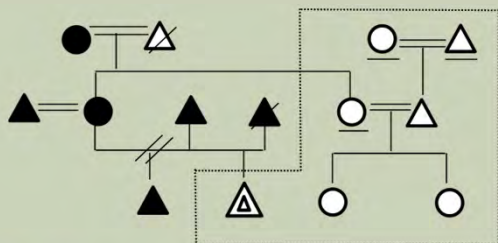
Giấy khai sinh:
Bản gốc Tiếng Hoa và bản dịch tiếng Việt

Dấu gia hạn VISA trên hộ chiếu
3 tháng / lần



3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

2. Trường hợp Bao (Việt-Đài): Loại 1



- ▲ Persons who live in Taiwan
- △ Infomants
- △ ▲ Persons who have died
- △ Ego (Bao)



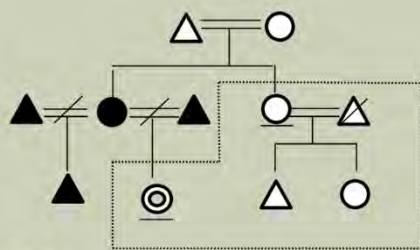
Source: Based on author's research in 2017.

3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

- Bảo là cậu bé sinh năm 2013. Mẹ cậu về Việt Nam mang thai được 8 tháng và sinh ra Bảo.
- Bảo sống với gia đình dì gồm có dì, chồng, hai con gái và bố mẹ chồng.
- Bố mẹ chồng của dì yêu quý Bảo như đứa cháu ruột của mình.
- Bảo cũng như các anh chị em họ, gọi dì là "mẹ" và bố mẹ chồng của dì là "ông nội", "bà nội".
- Mẹ Bảo tái hôn với một người đàn ông Đài Loan (người chồng thứ 3) và có một đứa con với ông.

3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

3. Trường hợp Nhi (Việt-Hàn): Loại 2



- ▲ Persons who live outside the commune
- △ Persons who have died
- Informant
- ⊙ Ego (Nhi)

Source: Based on author's research in 2017



3. CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

- Nhi sinh ra ở Việt Nam vào năm 2009 sau khi mẹ trở về Việt Nam từ Hàn với tình trạng mang thai được 6 tháng.
- Cha người Hàn biết chuyện Nhi ra đời và có đến thăm Nhi vài lần nhưng chưa bao giờ trả tiền cấp dưỡng nuôi con.
- Mẹ Nhi đi làm ở TP.HCM 8 tháng sau khi sinh con. Dì Muội đã nuôi nấng Nhi.
- Nhi phân biệt hai bà mẹ là **má mập** (dì) và **má ố** (mẹ ruột).
- Muội bắt đầu đưa Nhi đến lớp học tiếng Hàn do tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc KOCUN tổ chức vào mỗi tuần.

4. NGO HỖ TRỢ TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

(1) KOCUN là gì ?

Korea **C**enter for **U**nited **N**ations Human Rights Policy

Các địa điểm hoạt động : Trụ sở chính ở Hàn Quốc

Chi nhánh: Việt Nam và Mông Cổ và Campuchia (đóng cửa)
Thái Lan và Philippines

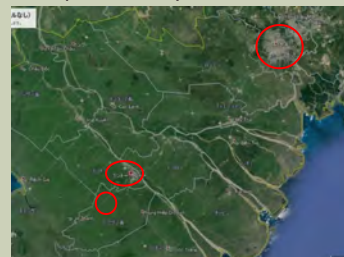
Nguồn tài trợ : Các công ty Hàn Quốc (hoạt động ở Việt Nam)

VD: Daewoo

Thành lập tại Việt Nam: năm 2011

Cơ sở: Hải Phòng (2022, miền Bắc)

Cần Thơ (miền Nam)



4. NGO HỖ TRỢ TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

KOCUN@ TP. Cần Thơ

6 nhân viên người Hàn Quốc

11 nhân viên người Việt

Đối tượng: phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc hồi hương
trẻ em Việt-Hàn

Hoạt động:

- Đào tạo lớp học tiếng Hàn
- Tư vấn tư pháp
- Dạy nghề
- Đọc sách ở thư viện
- Các sự kiện thể thao



4. NGO HỖ TRỢ TRẺ EM HỒI HƯƠNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM



KẾT LUẬN

➤ Hồi hương quê mẹ và chăm sóc

(1) Guardianship

- Ông bà ngoại và dì ruột sống chung với trẻ em con lai, cung cấp dịch vụ chăm sóc hàng ngày.
- Họ rất tự hào khi cháu mình được giải thưởng ở trường.
Ví dụ: Ngọc Đình
- Bọn trẻ gọi dì là "mẹ" và mối quan hệ thân thiết sâu sắc giữa họ.
Ví dụ: Bảo, Nhi

KẾT LUẬN

➤ Hồi hương quê mẹ và chăm sóc

(2) Đảm bảo học tập và nơi cư trú

- Người chăm nuôi nhiệt tình với giáo dục ngoại ngữ.
Ví dụ: Nhi
Học tiếng Hàn miễn phí ở lớp học do KOCUN mở
- Họ có trách nhiệm cao trong việc đảm bảo tình trạng pháp lý
Ví dụ Ngọc Đình
Gia hạn VISA cho trẻ em và đăng ký tạm trú tại xã

THAM KHẢO

- Constable, Nicole. 2005. *Cross-border Marriage: Gender and Mobility in Transnational Asia*. Philadelphia: University of Pennsylvania.
- Ishii, Sari K. 2016. Child Return Migration from Japan to Thailand. In *Marriage Migration in Asia—Emerging Minorities at the Frontiers of Nation-States*, edited by Sari K. Ishii, pp. 118–134. Singapore: NUS Press in association with Kyoto University Press.
- Iwai, Misaki. "Care Relations and Custody of Return-Migrant Children in Rural Vietnam: Cases in the Mekong Delta", *Southeast Asian Studies*, Vol.10, No. 1, April 2021, pp. 33-52.
- Iwai, Misaki. "Barriers Faced by Returning Migrant Children in Vietnam: The Case of the Mekong Delta Region", *Positions: Asia Critique* (Duke University) 30:2, May 2022, pp. 301-321.
- Le, Hien Anh. 2016. Lives of Mixed Vietnamese-Korean Children in Vietnam. In *Marriage Migration in Asia—Emerging Minorities at the Frontiers of Nation-States*. edited by Sari K. Ishii, pp. 175–186. Singapore: NUS Press in association with Kyoto University Press.

THAM KHẢO

- Nagasaka, Itaru. 1998. Kinship Networks and Child Fostering in Labor Migration from Ilocos, Philippines to Italy. *Asian and Pacific Migration Journal*, 7 (1), pp. 67–92.
- Nguyen, Xoan; and Tran, Xuyen. 2010. Vietnamese-Taiwanese Marriages. In *Asian Cross-border Marriage Migration: Demographic Patterns and Social Issues*, edited by Wen-Shan Yang; Melody Chia-Wen Lu, pp.157–78. Amsterdam: Amsterdam University Press.
- Ogaya Chiho 小ヶ谷千穂, 2016. *Ido wo ikiru – Filipin ijyu jyosei to fukusu no mobiriti-* 移動を生きる—フィリピン移住女性と複数のモビリティ [Living in Motion – Philipino Migrant Women and their Multiple Mobilities]. Tokyo: Yushindo.
- UBND xã Vị Thắng. 2017. *Báo cáo tình hình thực hiện công tác bình đẳng giới và hôn nhân gia đình trên địa bàn xã Vị Thắng* [Vi Thang Commune People's Committee. A Report on the Implementation of Gender Equality, Marital and Family Issues in Vi Thang Commune]. Unpublished report.

XIN CẢM ƠN ĐÃ LẮNG NGHE !



越鄉人報考國際越南語認證的現況研究

Survey on the test takers of Viet Huong People who registered for International Vietnamese Proficiency Test

Wi-vun CHIUNG (蔣為文)¹

LÙ Việt Hùng (呂越雄)²

摘要

本研究以報考國際越南語認證的越鄉人為對象，旨在分析越鄉人參與國際越南語認證的情況，同時深入了解其參與考試的主要目的。研究範圍包括自 2017 年秋季至 2022 年春季共 8 次考試的國際越南語認證。為達到研究目的，筆者採用了彙整資料及分析法、問卷調查法。研究結果顯示，在報考國際越南語認證的 1454 總人次中，越鄉人參與共有 220 人次(占 15.13%)，其中 117 人次(8.05%) 認為越南語是其母語。進一步分析顯示，越鄉人報考國際越南語認證主要目的前五大項目：第一，約 16% 的越鄉人表示他們的主要目的是為了增加就業競爭力；第二，約 11% 的越鄉人為了同時增加就業競爭力和追求個人興趣；第三，約 10% 的越鄉人為了考取越南語教師資格；第四，約 9% 的人僅僅出於興趣參與考試；最後，約 7% 的越鄉人則希望透過認證能考取越南語教師資格同時提升就業競爭力。綜合以上結果，本研究不僅提供了越鄉人參與國際越南語認證的具體數據，也深入分析了其參與的主要動機。這對於制定更有效的教育政策以及提供更適切的支持措施具有實際意義。最後，透過對越鄉人報考國際越南語認證的深入瞭解，我們能夠更全面地認識這一特定群體在語言認證領域的需求與期望。

關鍵字：國際越南語認證、越鄉人、越南人、越南語

¹ 國立成功大學台灣文學系教授。

² 國立成功大學越南研究中心講師。

臺灣新住民家庭中公民權、語言的 認同和協商：公私領域的交界

陳麗君

摘要

全球化經濟市場分工下，亞洲社會文化父權體制的交互運作中，婚姻移民女性的母職再生產力作為婚姻交換的條件是隱喻的默契。在性別階級的規範下，母職公民身分的道德責任更能擴展到移民對於其第二代的教養與照護，進而建構歸化／同化的正當性。在這個婚姻交換的過程中，本文關心的焦點在於擁有高學歷以及母語教師職業文化資本的移民女性，透過對歸化／同化之母職公民權的抵抗與自我身分認同，在社會階級、性別支配權力結構當中尋求自主與協商。這種自我認同表現在歸化態度上，顯現於語言行動中。本研究以婚姻移民到臺灣的越南籍女性為研究參與者。利用量化的問卷統計以及面談訪調的方法，勾勒出在各種階級支配權力交錯運作的體制下，決定歸化或不歸化時所必須面對重構自我認同的糾葛，探討新住民女性的認同。如何在跨國婚姻家庭以及日常語言行動的公私領域中協商、形成、實踐。

一、前言

Bourdieu (丸山茂等譯, 2007: 58) 提出婚姻並非是服從於某些理念或規則的產物, 而是爲了家產和家族永續化的策略。婚姻策略理論認爲婚姻交換的機制是一種經濟性、社會性的功能結構。目的是爲了維持家族和階級的再生產, 透過嚴格的傳統規範儀式形成男不得高攀、女不能下嫁之男女間相對的自律性, 並成爲社會公認規範。

女性主義者對於以婚姻作爲交換資本的移民女性, 所關注的焦點經常圍繞在近代國家將女性再生產能力 (reproductive ability) 作爲公民身分取得的條件上。反對自由主義的齊頭式平等, 有些女性主義者主張性別差異作爲方法, 訴求「產婦照顧的政治」等概念 (Reiger, 1999: 391)。如支持自然生產以及母乳親餵、發給母親幼兒津貼等活動, 強調母職的責任和女性美德以爭取母職公民身分 (maternal citizenship) 的權益, 獲得政治、社會權利上的保障 (Koven & Michel, 1993)。她們認爲所謂男女一律平等的自由主義的論述, 反而是強迫女性去配合不適合其身體運作的生活狀態。性別差異論的訴求, 一方面確實把母職勞動從過去的私領域個人責任承擔制提升爲國家公共政策議題, 另一方面卻也使得女性再次陷入本質主義上平等的兩難以及隱喻女性是社會福利依賴者的陷阱 (Brush, 1996; Reiger, 1999)。因此, MacKinnon and James (1987) 認爲, 在女性運動的改革上, 最重要的不是自由主義的齊頭式性別平等的發想或者是性別差異的訴求, 更應該針對支配和從屬的權力結構的源頭, 思考如何改善種種階級和權力的支配運作下所造成的不平等。

如同美國女性主義詩人 Adrienne Rich 在 1976 年《女人所生》(Of Women Born) 一書中指出母職的雙面刃: 母職對女人而言, 可以是壓迫、限制和剝奪, 也可以是滋養、力量和賦權 (empowerment)。Rich 認爲母職對女人所造成的壓迫, 並不是來自女人成爲母親後的育兒經驗或是與孩子的親密互動, 而是來自母職的建制化 (institutional motherhood) (梁莉芳, 2014)。過去以來女性社會主義的研究多數集中在接待國/社區由上至下的政策規劃, 批判東亞國家將婚姻移民女性的基本公民權利建構在母職角色——生兒以及育兒的母職公民制度上 (Kojima, 2001; Kim, 2013; Turner, 2008; Wang & Bélanger, 2008)。婚姻移民的歸

化制度和母職公民身分時常作為相互參數，由國家主導嵌入社會既存的種族、性別、階級意識形態而建制，在公共領域和私人日常生活協商中循環運作。

眾所周知，全球化的高嫁低娶（global hypergamy）的移動（mobility），是在資本主義的機制以及父權體制下，第三世界國家趨向已發展國家的移動、南半球往北半球、低收入地區往高收入地區的全球化階級分化的婚姻移民女性的移動。Kim（2013）觀察韓國的移民女性指出，志願向上移動的女性為了晉升成為中產階級會選擇接納傳統的性別階級。但是，若是移民後的結果，男性家庭是低社經階級致使無法達成上移的目的時，會產生抗拒歸化或者反映出被剝奪歸屬的感受。這種全球化的移動與移動者自身的能動性（agency）密不可分。例如來自歐美地區的婚姻移民者到較不發達的國家如奈及利亞和日本時，比較沒有歸化的意願（Imamura, 1988）。事實上，除了國家的發達或開發程度等現代化指標作為移民者向上歸化的動機外，自大航海時代殖民帝國以來延伸至全球化的現在，英、法等歐美語言文化相對於東方的亞洲國家，經常被視為更高階／威信的（high/prestige language）語言文化，因而缺乏歸化的動機。

另一方面，亞洲區域中的移動也有類似的現象，國家的經貿發達、資本和開發程度、殖民經驗常常成為是否歸化的依據。例如未開發國家菲律賓女性婚姻移民到已開發國家韓國，當丈夫的社經地位低下、女性的學歷較高或者曾有國外工作經驗者，在性別階級和社經地位的交錯競爭下，女性對歸化於配偶國籍就會產生動搖遲疑的態度（Nakamitsu, 2003; Faier, 2009; Kim, 2013）。又如，婚姻移民到臺灣的日本女性通常選擇申請永久居住權以保留原來的日本國籍，相反的來自東南亞的女性則大多數都放棄原本國籍，歸化為中華民國籍（陳麗君，2007）。

在臺灣，歸化可以是作為婚姻移民女性取得公民身分的條件以及策略之一，在法律上放棄原來的國籍是歸化為中華民國國籍的條件。現代國民國家結構下，歸化代表著捨去原來的族群國家認同、語言文化認同甚至是過去生命經驗的家族主體認同，切換或同化於歸化對象國的家庭裡。不歸化不見得等同於對於原生國的絕對忠誠，不過拒絕歸化卻是很明確的表示拒絕對接待國表示忠誠。在 21 世紀全球化經濟體下，第三世界勞動力的全球市場跨界移動動搖了現代國民國家作為單位的法律、政治制度以及勞動再生產的機制，國家單位所架構的福祉體系面臨崩壞的危機。這些不能回收於國民國家身分認同的移動生命力所展現的樣態，

正是眼下全球化時代的課題（伊豫谷登士翁，2001）。

前述背景下，婚姻移民女性在社會、種族、資本階級以及父權體制等多重支配的權力結構中，無論是自行選擇或被迫選擇是否歸化，是一種對於自我認同的生成、再建構或者重新建構的過程，展現的是自主的能動性。本研究針對婚姻移民到臺灣的越南籍女性，在各種階級支配權力交錯運作的體制下，決定歸化或不歸化時所必須面對重構自我認同的糾葛，如何在跨國婚姻家庭以及日常生活的語言行動中協商、形成、實踐。自我身分的認同和語言密不可分，正如社會語言學普遍認為語言除了交際溝通之外，最重要的功能是做為連結身分認同的象徵標誌（symbolic marker of identity）（Edwards, 1977: 259; Fishman & Garcia, 1999; Appel & Muysken, 1987: 12; Clyne, 1991: 3）。本研究以新住民是否歸化取得公民權作為研究資料切入點，觀察日常生活語言選擇作為身分認同的實踐。首先透過量化的數據掌握研究參與者的年齡、學歷、職業、收入等構成社會資本的變項和歸化選擇的關係，接著觀察日常生活家庭領域中的語言行動。以描繪臺灣新住民在家庭中公民權、語言的認同和協商的社會結構性。

二、研究參與者和方法

本文的研究參與者是東南亞籍婚姻移民人口數最多的越南籍新住民女性。採用面談的方式收集線上問卷¹（含個人社會屬性、研究參與者和其家人間語言交換學習狀況、日常生活語言使用等），以確保參與者能正確理解問題並答覆。在2018年7、8月間共收集到121份有效面訪問卷。利用SPSS整理歸納統計後，為了確認研究現象的內容以及解釋是否偏誤，再邀請研究參與者訪談進行第二次調查。所有研究參與者平均年齡37歲，臺灣配偶平均年齡50歲。學歷和職業分布如表1、表2。

參與者學歷以高中職畢業最多，其次是國中畢業。表2中參與者的職業根據黃毅志（2003）的〈臺灣地區新職業聲望與社經地位量表〉分類為五等社經地位。家庭主婦自由業類有23%，但該「職業」不被列入量表內故在此不做社經

¹ 問卷網址: https://docs.google.com/forms/d/1W38Kqv4jKWMYRd1TD9h_SMFJrASr6PvIFtbZbXnsJwQ/edit

地位分類。以下社經地位由低到高分別是：第一類等的工人、作業員、售貨小販或者農業從事者占 29%，第二類等是服務工作人員、自營小吃業等最多占 48%，第三類等是業務、會計、管理職等白領階級只有 3%，第四類語文教師等專業人員則有 7%。新住民女性職業以單純勞動、藍領的第一，二類以及主婦兼臨時工為主。針對參與者的學歷和職業級別運用相關分析（Spearman's rank correlation coefficient）演算後結果並無顯著相關（ $r=0.068$ ， $p<.461$ ）。

值得注意的是，語文教師類的人數近年快速升高的傾向。根據黃毅志（2003）的量表，教師在臺灣是具有最高職業聲望的高社經地位職業之一，和民意代表、企業行政主管以及經理人員具有同等階級。因此，成為越南語教師是新住民翻轉社經地位具有能動性（mobility）的新興職業類別。近年來政府強力推動新南向政策，計畫自 2018 年第一學期將七種東南亞語言作為臺灣新住民二代的母語列入國小本土語言教育課程的選修項目。短時間需求大量師資的背景下，政府在這兩年致力於各個縣市提供免費師資培力課程且不問新住民的學、經歷。不過，職業聲望和收入不一定成正比。依據教育部規定，國小非正職人員兼課每堂課 260 元，初期很難作為維持生計的職業收入，對需要固定收入支撐家庭的新住民來說是一大門檻。

表 1 新住民學歷

	人數	%
國小	24	19.8
國中	34	28.1
高中職	40	33.1
大專	21	17.4
遺漏	2	1.7
總計	121	

表 2 新住民職業／職稱

	人數	%
家管、自由業	23	19.0
工人、作業員、小販、農	35	28.9
服務工作人員、小吃老闆、自營管理	48	39.7
業務、會計、管理等白領	4	3.3
語文專業（翻譯、越語老師）	9	7.4
遺漏	2	1.7
總計	121	

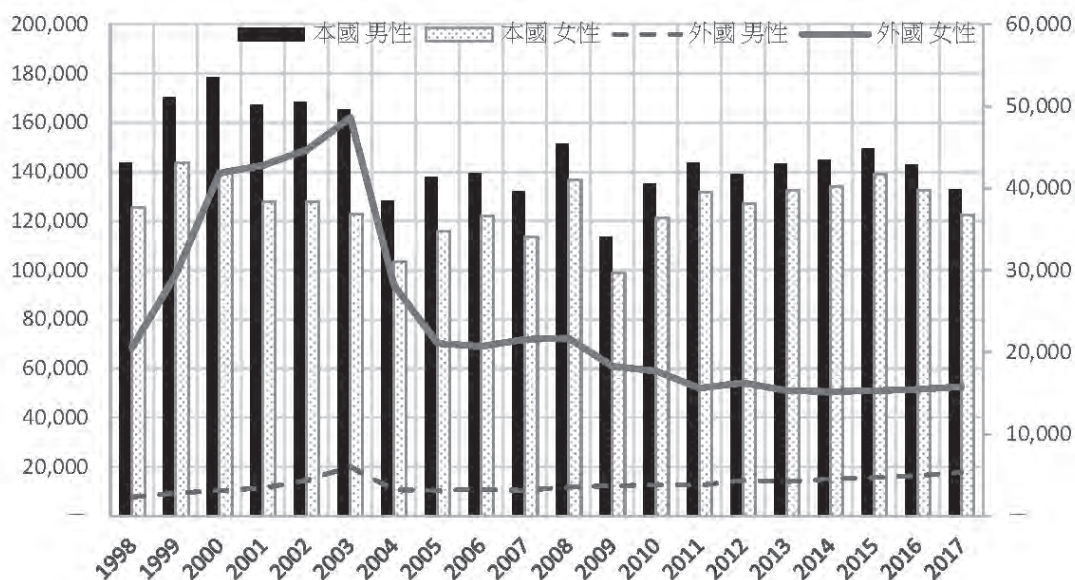
三、臺灣婚姻移民女性公民身分的建制

我國男性與外籍女性通婚比例自 2000 年 23% 起到 2003 年達到 28.4% 高峰，2005 年之後銳減為 14.9% 之後維持一成多的比例（參考圖 1）。筆者根據內政部移民署資料累計自 1987 年到 2018 年 6 月份，我國外籍配偶人口總數 53 萬 7 千餘人。中、港、澳籍配偶占 66% 最多。東南亞地區占 33.7%，其中以越南 103,277 最多，其次為印尼的 29,767 人，菲律賓 9,407 人，泰國 8,801 人等。其他國籍如日本 4,826 人，韓國 1,671 人等。另內政部統計資料顯示，2017 年歸化我國籍之女性 4,921 人占 91.71%，遠高於男性之 445 人占 8.29%；其中女性主要是「為國人配偶」者 4,428 人占 89.98%（以越南籍配偶占 75.72% 為主），「對無行為能力、或限制行為能力之我國籍子女，有扶養事實、行使負擔權利義務或會面交往」者 199 人（亦以越南籍者占 79.40% 居多）。

2018 年內政部統計報告指出，近年因加強外籍配偶境外訪談、各國經貿交流及社會發展等變化，與外聯姻對數漸減，致歸化我國國籍人數自 2008 年 1 萬 3,230 人逐年遞減至 2016 年 3,252 人新低；2016 年 12 月《國籍法》修正公布，放寬歸化條件，2017 年人數回升至 5,366 人，其中包括有殊勳於我國者及高級專業人才有助我國利益者，均免提喪失原有國籍證明，且放寬受家暴離婚外配、喪

偶外配及扶養我國籍未成年子女外籍人士之歸化條件，提升申請歸化之意願²。

圖 1 臺灣歷年結婚人數按原屬國籍和性別分



左縱軸數字代表本國結婚人數，右邊代表外國人數。

資料來源：內政部戶政司 2018。

不少學者們已經注意到亞洲婚姻移民的接待國如臺灣、日本、韓國的公共政策如何收編婚姻移民的公民社會權，將之建置在婚姻移民的再生產角色上（Kim，2013）。目前我國移民法的居留權申請規定，新婚姻移民女性若是在失去婚姻關係（死亡、離婚）的狀況下，只有符合「對無行為能力、或限制行為能力之我國籍子女，有扶養事實、行使負擔權利義務或會面交往」³的條件下，才能夠繼續申請在臺灣的居留權。也就是說，透過婚姻關係移動到臺灣的女性，取得居留臺灣資格的路徑有二，一是維持婚姻關係，二是具有中華民國國籍子女的母

² 內政部統計資料來源 https://www.moi.gov.tw/stat/news_detail.aspx?sn=14299

³ 根據《入出國移民法》第 10 條第 1 款後細則規定：「臺灣地區無戶籍國民於居留期間依親對象死亡或與依親對象離婚，其有未成年子女在臺灣地區設有戶籍且得行使或負擔該子女之權利義務，並已連續居留或居留滿一定期間者，仍得向入出國及移民署申請定居，不受第一項第一款所定仍具備原居留條件之限制。」除此外，申請居留權適用者要有較高的財產收入或者高科技人才等門檻，如要有國人收入的倍數、一定數目以上的財產者、大專院校教師等高級專業人才資格。

職身分以及行使的權利。這種母職公民身分同時包含生育及養育。國家藉由「母職公民」身分的建制，解決國內人口少子化以及高齡化的問題。婚姻移民女性「成功」維持「母職公民身分」達到5年後，得申請歸化不須再為居留權等簽證問題煩惱，但是條件是必需放棄為人婦為人母之前的原生國籍，才能取得中華民國國籍獲得公民權。

四、家庭內的局外人——歸化或不歸化？

本研究參與者越南籍新住民女性121人之中，歸化為中華民國國籍的有79%，扣掉來臺居住未滿5年不符合申請歸化年限的15人後，選擇不歸化的只有9位。這9位參與者，在學歷和職業上與其他參與者相較的有一些顯著的特質。選擇不歸化的越南婚姻移民女性9人中具有大學學歷的就有6人，比其他婚姻移民者有著較高的學歷特徵。運用獨立性檢定，交叉對比新住民的學歷（國小、國中、高中職、大專）和有、無歸化臺灣國籍之後發現，不同的學歷和歸化的選擇有顯著差異（ $\chi^2(3) = 20.670$ ， $p < .001$ ），大專學歷的女性選擇不歸化的標準化殘差達4.2，明顯高出其他學歷者。另外一個選擇不歸化的特質是職業。以獨立性檢定參與者職業和歸化選擇後發現有顯著的差異（ $\chi^2(4) = 13.610$ ， $p < .01$ ）。選擇不歸化的參與者的顯著性職業屬性是家庭主婦以及越南語教職從事者。下面談話擷取自選擇不歸化的大專學歷家庭主婦受訪者的訪談錄。

我沒有歸化臺灣國籍，捨不得放棄越南，越南的家。都40幾歲了，再變成臺灣人不是很奇怪？最近才開始猶豫要不要歸化，因為有一天我老公拿著戶口名簿說：「你看，我們的家庭（戶籍）裡，沒有媽媽。只有爸爸和小孩。」……

我小孩每年的一整個暑假都會回越南的家和我家人生活學越南話，過得很開心。最近常常在想，如果我不在了，我的小孩還會回去我越南的家，找我的家人嗎？想一想就很心酸（紅著眼眶），那個家是不是這樣就不見了，不存在了。我的根是不是這樣就消失了。（范氏翠英，41歲。受訪日期：2018年8月14日）

婚姻移民臺灣的范氏翠英⁴在越南就讀國家大學並兼職翻譯工作時，認識了大他 17 歲的臺灣老公，老公非常依賴她的翻譯。於是兩人 2003 年在越南結婚有了第一個孩子，2004 年搬回臺灣，家庭生活美滿。翠英到臺灣後也曾有過正職工作，但因為有 3 個小孩需要照顧，所以只能斷斷續續的工作。目前是家庭主婦，利用閒暇時去出入境管理局兼職越南語口譯工作。

范氏翠英表示不想歸化是因為不想放棄國籍。翠英在越南的家能支持她念大學，也有著相當的工作能力與經驗。她說：其他姊妹放棄自己國籍選擇歸化中華民國國籍的主要原因是因為擔心在臺灣的居留權問題。翠英認為，新移民女性是否能申請居留或永居權常常是受控在先生和臺灣家人手中，可是她不一樣，萬一她不能繼續留在臺灣，她想回越南的家。當其臺灣配偶向她表達家庭戶口名簿上小孩需要一個媽媽時，翠英感受到自己的身分歸屬有可能被剝奪的焦慮、遲疑感。在權力機制的支配下，身為孩子的好母親，所需「完整的母職身分」是必須棄卻原生身分進行歸化才能成就的。這種公領域議題的臺灣公民身分、母職身分的建制與原生國籍認同的拉扯、協商是發生在過去被納為私領域的家庭日常生活場域中。

另外一位研究參與者阮式桃初中畢業後在家幫忙務農，在親朋好友的介紹下和到越南相親的老公見面 2 小時後就決定隻身嫁來臺灣。19 歲嫁過來的她來臺灣念了小學三年後，在臺灣公婆的支持鼓勵下又繼續進修國中三年、高商三年後，現在決定上大學。

我沒申請歸化。住越南 20 年，來臺灣才 10 年。這幾年臺灣經濟不好，為了歸化臺灣拋棄越南國籍很不划算。我真的很幸運，婆婆很開明，她說現在臺灣這麼亂，不歸化以後還有去越南發展的機會。……我還打算幫小孩申請越南的雙重國籍。現在法律規定只要居住滿十年就可以辦了。姊妹們以前都不知道，現在都歸化了，也沒辦法再幫小孩申請越南國籍了。（阮式桃⁵，30 歲。受訪日期：2018 年 9 月 7 日）

⁴ 為保護受訪人隱私，本文受訪者一律用假名。

⁵ 為保護受訪人隱私，本文受訪者一律用假名。

阿桃決定不歸化的最大原因是爲了保持移動的能動性，可以隨時回越南發展謀生計的可能性。因爲對於接待國的未來經濟發展不樂觀，所以拒絕歸化。另一方面，阿桃在民宿的家中成立越南教學坊自 2017 年 6 月開始每星期六授課至今，免費提供越南語教學以及故事繪本給新二代和有興趣學越南語的人。「因爲來臺灣之後政府提供很多免費課程讓我成長，現在我高商畢業了要念大學，也要回饋給大家。」她說。來臺灣學中文小學三年不夠，又念了國中後才學好，因此覺得語言很重要，也希望自己的孩子能學會母語，將來有回越南工作的機會。

決定移動的能動性是社經資本，語言則是提升能動性的重要工具，在一定的社會條件下族群語言可以成爲象徵性的資本在交換市場上掙得象徵性利潤。

當然不是每個移民婦女家庭都能夠像阿桃的家人一樣，不看輕低收入國家來的媳婦，支持鼓勵培力工作進而賦權。大多數移民來臺後能夠從接待家庭出來接受免費小學識字班教育，是因爲上小學識字班課程是取得居留的條件之一。本調查顯示，來臺灣後有讀書升學的女性是 47%，沒有的 53%；讀書升學之中，上小學識字班的有 69%，表示她們有機會繼續取得居留並申請歸化的條件。繼續升學中學的有 14%，高中 9%，還有少數取得能動性較高的文化資本，大學 5%，研究所 2%。

參與者多數分享了 10 年前初來臺時覺得受到社會歧視的經驗，諸如在菜市場常被阿嬤問：「是多少錢買來的？」「到臺灣賺錢寄回去喔？」等問題。不過她們也都異口同聲說現在不一樣了，政府很照顧我們。

阿桃認爲自己比其它姊妹幸運的是有家人的全面支持，讓她能夠參與各種政府單位免費提供新住民的各種培力課程而有今天。現在她們都希望透過自己的身體力行，**做個臺灣的好媳婦、成功教育子女的好媽媽榜樣**，才能宣揚越南文化的長處讓臺灣人更認識自己家鄉的文化並幫助姊妹們。

在全球化經濟市場分工下，亞洲社會階級父權體制的交互運作中婚姻移民女性的母職再生產力作爲婚姻交換的條件是隱喻的默契。女性身體生產勞動所交換的不是婚姻本身，而是婚姻連帶的社經生活向上的契約。然而，在社會倫理規範所形構的「母職」的神聖性與道德性的箝制下，「母職」再生產勞動卻必須是無償的貢獻，否則便是不道德的褻瀆婚姻。這是社會結構所形構的違背單方面利益的不平等不正義的交換契約。

此外，母職公民身分的道德概念更能擴展到其第二代的教養身分和責任，建制了歸化／同化的正當性。對於接待國而言，國籍／認同／語言文化的同化保證了再生產的質量，協助移民女性「成功的」生產育兒——成為接待國的「國民」，同時把母職公民權身分的取得和母職道德責任的連結正當化。然而，對於婚姻移民者而言，移動的目的是取得向上的能動。移民者以及婚姻移民家庭間的關係協商連鎖於接待國在全球化資本位階、種族、社會階級互動中消長變化。全球化資本主義自由市場下，當接待國在國際上的地位與原生國有所消長，或者男女資本立場有所變動時，婚姻家庭中的性別階級自律性就可能浮現再協商的空間。有著高學歷或豐富工作經驗的移民女性——不管學歷是在原生國就持有的文化資本或來臺灣後透過培力而養成的，對歸化的態度之所以會抗拒或遲疑，從另一個角度而言這是對身分認同的自主、能動（agency）的表現。選擇歸化或不歸化意味著存在自我思考、選擇、辯護、主體認同與再認同、向上移動的資本增建等一連串的能動過程。這種自我認同表現在歸化態度上，顯現於語言行動中。

在本次研究調查中發現，選擇不歸化的移民女性除了學歷外，另一個屬性特徵是越南語工作從事者。這是過去的性別研究從沒注意過，不過卻一點也不令人訝異的結果。前述二位受訪者雖然在職業上分別登記是家庭主婦以及民宿業者。實際上她們也從事越南語文工作。前者兼差口譯越南語，後者在家中開設越南語課程。從這裡再次證明身分認同和語言之間密不可分的關係。對於強勢語言（dominant language）話者而言，語言的交際和象徵的功能共存，但是對於許多少數族群話者而言，即使強勢語言作為日常生活語言，母語仍是維持族群連帶感的重要臍帶（Oakes, 2001: 3）。下一節，我們來看看一般移民女性在家庭日常生活中語言使用的協商和實踐。

五、公、私領域的交界——家庭作為母語傳承還是語言競爭的場域？

不少女性主義或者是社會學研究關心移民婚姻女性的再生產職之母職公民身分，在不同的種族、性別階級的交叉脈絡下如何在私領域家庭中協商運作。然而決定／被決定什麼語言是家庭共同的「母語」影響涉及其下一代的身分認同，是

具體的家長制賦予母職的「公共」家族責任。「母語」(mother tongue)原是母親的語言、傳承的語言，在權力制度運作下卻從屬於父親的語言。私領域在自由主義的所謂差異性和自主性的統合下，傳承母語和強勢語言之間產生矛盾和競爭。一般家庭語言教育原則傾向被劃分到私領域，屬於個人自主責任的問題。但是，家庭內的語言選擇和教育內容的自主性是選別的，一直以來是許多教育、心理學所關心的公議題。移民第二代的「國語」能力若有疑慮時一開始時就傾向歸責於外籍配偶文化教養的問題；現在國家關心的焦點轉移到東南亞語言人才的不足，也常被隱喻是外籍配偶教育能力的不足。在一般社會語言學的少數族群語言相關研究中，語言習得的研究關心大多直接聚焦在移民第二代雙語習得的方法論上，卻很難了解少數族群如何在家庭成員中進行語言選擇的協商，得以傳承少數族群語言。移民研究是有關全球化的經濟資本和人的跨界移動，然而各研究領域如經濟、政治、性別、族群研究和語言學等學科很難跨界統合。就像我們都知道移民研究關心移民接受國的政策法規，族群研究則關心少數族群如何地位向上，兩者互為表裡因果的關係。有鑑於此，本研究希望跨領域地透過觀察婚姻移民者在家庭領域中維持族群認同的傳承語言(heritage language)和當地強勢語言的協商和選擇，勾勒公私領域交界的家庭內語言領域的社會結構性。

在傳統社會語言學的研究中，家被歸納為私領域，是使用第一語言(first language, L1)的主要場域。移民語言的傳承研究裡，家無疑是族群認同的再生產的場域，傳承語言(heritage language)是作為建立認同維繫家族情感的儀式和策略。而第二語言(second language, L2)——通常的情形下是指公用語，是作為通往社經地位的資本。然而在婚姻移民家庭中，家是性別階級權力支配運作下異語言文化之間相互協商、認同、競存的第一線。異語言文化的交換婚姻中，社經資本、性別、語言文化位階是決定語言在家庭領域中的地位是公用語(父親的/接待國的)或者是私密語(母親的/少數的)的參數。對於接待社會而言，「成功的」媽媽是指盡心盡責的扮演父權體制下的母職，維持父系家族「血脈」永續再生產的角色。

母語不是在家裡說說就會了，也不是想在家裡想說就能說的語言。

當移民女性一進入臺灣馬上進入生殖生產與社會再生產勞動的生產線上。雙

重勞動身分的她們被期盼扮演稱職的「母職」角色——傳承臺灣語言文化以及教育「新臺灣之子」的育兒工作。其中最常見早期的典型論述就是期待她們進入國小識字班迅速學會臺灣語言以教導輔助其兒女課業（陳麗君，2017）。很顯然地，對新住民賦予這種「教育子女外國語文」的母職工作期待不符合語言教育學習理論的常識，因為「到臺灣讀了六年的成人識字班。本來當初學ㄅㄆㄇㄏ上學的目的是爲了要教小孩，到了後來反而是被小孩教」。這是大多數新住民媽媽們的共同經驗與心聲。即使如此，到現在大多數的新住民仍然認爲「必須」先教會小孩中文，再讓小孩來學英文或傳承語（陳麗君，2007）。

另一方面，臺灣政府鼓勵新住民傳承語言給新二代，期待能作爲臺灣向東南亞發展的生力軍。各縣市大量開設東南亞新住民母語教師培訓課程，配合新住民語言進入小學「本土語言課程」的一環，培訓大量的東南亞語文師資提供小學課程。如上節所述，教師在臺灣職業階級上歸類於高位階，過去以來，在臺灣成爲教師一直以來是翻轉社會階級的捷徑。尤其是到其子女學校上課，還能提升其子女或者是對越南的正向評價，在公、私領域之間同時獲得雙重利潤。因此，成爲東南亞語言師資是近年來婚姻移民女性理想的兼差職業之一。對於新住民女性而言，學習好接待國的語言是作爲融入當地社會取得社經地位資本的必要條件，同時又能在生活中實踐以母語認同作爲交換市場的語言資本是理想的適應模式之一。

本節採用 Fishman 的場域（domain）概念以及 Ferguson 的雙言（diglossia）理論，以日常生活家庭領域中常見的語境、話題、參與對象作爲語域的互動結構，釐清新移民家庭中的語言選擇模式，了解家庭中高低語言（high/low language）以及語言轉換（language shift）的實態。問卷調查依據不同的對象、不同的場合選擇語言使用的結果整理統計於下表 3。作答的選項爲三大類，第一大類是以選擇以單語言使用爲主的選項（越南語、中文、臺語其中一項爲主），第二大類是雙語混合（如越南語+中文、中文+臺語、越南語+臺語等），第三大類是三語混合（如越南語+中文+臺語、越南語+中文+英語等）。在得分的計算上，當參與者在該場域選擇單語言爲主的選項時，該語言得 3 分；選擇雙語混合時，兩個語言各得 2 分；選擇三語混合的話，則各得 1 分。依對象和場合所做的選擇語言得分，所有人的總平均列於表 3。

表 3 越南新移民家庭日常生活中的語言選擇

	越南話		中文		臺語		單因子變異數分析的結果 多重比較結果
	平均	SD	平均	SD	平均	SD	
1.和老公見面時，使用的語言	0.12	0.509	2.6*	0.980	0.30	0.853	F(2,240)=237.868，p<.0010 中文 > 越南話 = 臺語
2.和公婆見面時，使用的語言	0.02	0.273	2.23*	1.315	0.74*	1.301	F(2,240)=87.674，p<.001 中文 > 臺語 > 越南話
3.和其他臺灣親戚見面時，使用的語言	0.02	0.273	2.65*	0.964	0.32*	0.933	F(2,240)=267.584，p<.001 中文 > 臺語 > 越南話
4.和越南的親戚見面時，使用的語言	2.8*	0.641	0.25	0.733	0.02	0.273	F(2,240)=576.288，p<.001 越南話 > 中文 > 臺語
5.和您的小孩，使用的語言	0.89*	1.063	2.28*	0.942	0.14	0.521	F(2,240)=128.748，p<.001 中文 > 越南話 > 臺語
6.和鄰居見面時，使用的語言	0.07	0.335	2.64*	0.930	0.31*	0.904	F(2,240)=274.249，p<.001 中文 > 臺語 > 越南話
8.和同事見面時，使用的語言	0.69*	1.088	2.38*	1.043	0.12	0.519	F(2,240)=134.751，p<.001 中文 > 越南話 > 臺語
9.和好朋友見面時，使用的語言	2.05*	1.023	1.33	1.150	0.05	0.312	F(2,240)=104.103，p<.001 越南話 > 中文 > 臺語
7.在工作場所，使用的語言	0.81*	0.986	2.35*	0.854	0.17	0.587	F(2,240)=153.343，p<.001 中文 > 越南話 > 臺語
10.上課時，使用的語言	0.09	0.447	2.83*	0.667	0.12	0.566	F(2,240)=627.250，p<.001 中文 > 越南話 = 臺語
11.拜拜時，使用的語言	0.86*	1.171	2.21*	1.140	0.16	0.633	F(2,240)=87.154，p<.001 中文 > 越南話 > 臺語
12.在學校，使用的語言	0.11	0.497	2.83*	0.637	0.08	0.476	F(2,240)=695.343，p<.001 中文 > 越南話 = 臺語
13.在銀行，使用的語言	0	0	2.91*	0.500	0.08	0.476	F(2,240)=1401.384，p<.001 中文 > 越南話 = 臺語
14.去市場買菜，使用的語言	0.09	0.408	2.55*	1.016	0.36	0.940	F(2,240)=212.659，p<.001 中文 > 臺語 > 越南話
15.去逛街買東西，使用的語言	0.02	0.128	2.83*	0.667	0.15	0.615	F(2,240)=727.738，p<.001 中文 > 越南話 = 臺語
單因子變異數分析的結果	F(14,1680)=189.352，p<.001 F(14,1680)=93.134，p<.001 F(14,1680)=12.080，p<.001						
多重比較結果	4>9>5=7=8=11>1=2=3=6=10=12=13=14=15(越南語)						

注：平均值右上方「*」符號表示該數值在語言軸或對象軸上有顯著性的差異。

在家庭以及日常生活中經常接觸的對象和場合中，都選擇以中文為主。越南話只有在和越南的親戚通訊以及和好朋友聊天時顯著的使用。運用單因子變異數分析多重比較越南話在所有場域之間的差異，依對象使用頻率的高低為：越南親戚、好朋友、小孩、同事；依場合使用，拜拜以及工作場所的越南語使用較顯著。這個結果顯示，選擇越南語的場域只限定在與其母國具有連帶關係的人，如越南的家人或者來自越南的朋友、同事。在家庭日常生活領域中不管是公婆、親戚、鄰居乃至於自己的老公和小孩都是以「國語」（中文）為主。這說明了多數新住民的母語很難融入現在的家庭中，僅用於維繫與原生國的連帶關係或者是與原生國語言文化相關的工作職場，如越南語教人員、部分越南小吃經營者。除此之外，拜拜時選擇越南語作為個人與神明溝通時的私密語言。

置於父權體制以及高低語言位階支配的新住民家庭中，臺灣的強勢語言「國語」（中文）也是家庭的強勢語言。在南向政策的宣導下，近年來已不像過去常見公婆禁止東南亞籍媳婦教母語的狀況，又比起 10 年前幾乎 0% 的東南亞配偶語言學習率⁶。現在臺灣配偶也逐漸開始學習越南話（約有 7%）。在家庭中，強勢語言也是家庭的公用語，優先使用以及傳承的語言。

爸爸或其他人在的時候說中文……家中只有自己和小孩在的時候才說越南話，免得讓別人誤會說她壞話。（研究參與者阿桃）
現在政府叫我們教小孩母語。我怎麼教小孩母語呢？我的教法很成功，一定是等他們（小孩）學會中文了再教他們母語的。（研究參與者阿英）

臺灣家族成員中最有可能學會越南語的對象是小孩。但是，在母職公民的「美德」和責任感以及家中其他成員壓力驅使下，使得她們大多數（被）選擇第一順位傳承的母語（mother tongue）不是其母語（越南話），而是臺灣的「國語」（Taiwan mandarin）。不盡如此，「國語」會了還要學英語等幫助課業的語言，有時間有機會的話才學母語。雖然，以社會語言學的語言習得實證研究多數證

⁶ 陳麗君（2007）比較日籍和東南亞籍配偶家庭夫妻間互相學習配偶語言的狀況，臺灣人配偶學習日語的比率高達 100%，學習東南亞語言的比率是 0%。

明，弱勢族群語言作為第一語言才是培養增益式雙語者的基本作法（Cummins, 2001; 2009）。

下表 4 是進一步調查參與者和小孩使用越南話的狀況，除了極少數能以越南語作為第一語言或是近第二語言⁷的使用率外，大多數的越南語僅作為招呼語或是單字片語式的「外來語」，有時甚至為了掩蓋二代和其母親原生國有連結的符號標記而成為禁語。綜上所述，在臺灣婚姻移民家庭領域中，實踐社會語言學所推薦的「在家父母親一人一語言使用」以培育均衡的、增益的雙語人家庭實現的機率不大。女性婚姻移民者的語言使用和意識無法獨立於社會階級支配結構中。

表 4 您和您的小孩說越南話？

	人數	%
完全不說	23	19.0
幾個簡單的詞彙	32	26.45
幾句日常的對話	44	36.36
多數的日常對話	11	9.09
都用越南文	6	9.09
總計	121	

六、結論——越界的公民／認同／語言身分的協商

越南移民女性從原生國的父權家族中父親聽話的女兒，輸出到另一個父權階級社會，為延續家族而從事母職再生產勞動。在這個婚姻交換的過程中，本文關心的焦點在於擁有高學歷以及母語教師職業文化資本的移民女性，透過對同化／歸化之母職公民權的抵抗，解放自我身分認同，在社會階級、性別支配權力結構當中尋求自主與協商。

當我們談移民女性的母職公民身分的平等與正義時，透過凝視父權制度與社經階級運作的交叉結果，不平等的根源不僅存在於女性主義所關注的來自現代國家／國族主義將市民權建制之於母職公民身分上，也發現將子女教養歸屬於母職

⁷ 第二語言習得通常指聽說讀寫的四技能，但是這裡通常是指聽的能力，說的能力次之。

勞動的本質矛盾在於忽略了女性不僅是從事生物學的再生產，也是元身分認同的語言文化象徵的載體（cultural carriers）。然而，公共政策越是努力將婚姻移民女性建構為需要同化的對象，卻反而突顯出移民與接待國成員之間的種族或文化差異（Newendorp, 2008）。

另一方面，如同 Castles and Miller（2009）所述，所有接受移民的國家過程中，各國抱持著各種多樣的問題。即使採取選別排除主義，一旦定居後就失去制度的意義；同化主義則可能加深種族邊緣化的情況，增加社會的紛爭；也有人認為多元文化主義會促進族群分離造成社會分裂。任何一個單一的主義思想都將面臨多元的挑戰。即使民主化過程中的臺灣在亞洲一直以來高舉著多元文化主義的旗幟，但是制度的僵化、根深蒂固的社會「傳統」階級意識、全球市場自由化下造成的語言文化階級，仍迫切需要轉型和正義。以語言政策為例，雖然在表面制度上鼓勵東南亞語文或瀕危本土語言，若是仍按照目前本土、官方語言的教育編制，即繼續維持過去百年以來的殖民體制式的同化操作下，只會擴大各族群母語的不平等造成社會分化和紛爭。我們所面對的問題和省思是，在全球化新自由主義下資本帝國和貧富差距的持續擴大中，自由市場中的大量移民對近代國家的合作與挑戰，對於被聯合國排除在外的臺灣而言，可以是促進轉型民主、「形塑國家地位」的生長劑，也可能是造成離散、崩壞與紛爭的導火線。

參考文獻

- 梁莉芳 (2014), 〈爲母則強：母職作爲改變社會的場域〉, 收入戴伯芬等著, (2017) 《性別作爲動詞 巷仔口社會學 2》。臺北：大家。
- 陳麗君 (2007), 〈跨國婚姻中的語言意識和語言使用——臺南市日籍和東南亞籍配偶家庭的比較〉, 《跨領域對談全球化下的臺灣文學與文化研究國際學術研討會論文集》。臺南：國立成功大學。
- 陳麗君 (2017), 〈臺灣新住民女性的語言傳承與賦權的可能性——雙語人宏觀模式理論下的臺灣政策觀察〉, 《邊緣主體：性別與身分認同政治》。臺北：巨流。
- 黃毅志 (2003), 〈「臺灣地區新職業聲望與社經地位量表」之建構與評估：社會科學與教育社會學研究本土化〉, 《師大教育研究集刊》, 49 (4), 1-31。
- 伊豫谷登士翁 (2001), 《グローバルゼーションと移民》。東京：有信堂高文社。
- Appel, Renè & Pieter Muysken (1987). *Language contact and bilingualism*. Amsterdam: Amsterdam University Press.
- Bourdieu, Pierre (2002). *Le Bal des Célibataires: Crise de la Société Paysanne en Béarn*. Paris: Seuil. 丸山茂等譯 (2007) 《結婚戰略——家族と階級の再生産》。東京：藤原書店。
- Brush, Lisa D. (1996). Love, toil, and trouble: Motherhood and feminist politics. *Signs*, 21(2): 429-54.
- Castles, Stephen & Mark J. Miller (2009). *The age of migration: International population movements in the modern world* (4th Ed.). New York: Guilford Publications.
- Clyne, Michael (1991). *Community languages: The Australian experience*. Sydney: Cambridge University Press.
- Cummins, Jim (2001). *Negotiating identities: Education for empowerment in a diverse society* (2nd Ed.). Los Angeles: California Association for Bilingual Education.
- Cummins, Jim (2009). Fundamental psychological and sociological principles underlying educational success for linguistic minority students. In Skutnabb-Kangas, Tove, Robert Phillipson, & Ajit K. Mohanty (Eds.), *Social Justice through Multilingual Education* (pp. 19-35). Bristol: Multilingual Matters.
- Edwards, John (1977). Ethnic identity and bilingual education. In Howard Giles (Ed.),

- Language, Ethnicity, and Intergroup Relations*. London: Academic Press.
- Faier, Leiba (2009). *Intimate Encounters: Filipina women and the remaking of rural Japan*. Berkeley: University of California Press.
- Fishman, Joshua A. & Ofelia Garcia (Eds.) (1999). *Handbook of language and ethnicity Identity*. New York: Oxford University Press. Revised (2nd Ed.) 2009.
- Imamura, Anne E. (1988). The loss that has no name: Social womanhood of foreign wives. *Gender & Society*, 2(3): 291–307.
- Kim, Minjeong (2013). Citizenship projects for marriage migrants in South Korea: Intersecting motherhood with ethnicity and class. *Social Politics: International Studies in Gender, State & Society*, 20(4): 455–481.
- Kojima, Yu (2001). In the business of cultural reproduction: theoretical implication of the mail-order bride phenomenon. *Women's Studies International Forum*, 24 (2): 199–210.
- Koven, Seth, & Sonya Michael (Eds.) (1993). *Mothers of a new world: Maternalist politics and the origins of Welfare states*. New York: Routledge.
- MacKinnon, Laurie Katherine, & Kerrie James (1987). The milan systemic approach theory and practice. *Australian Association of Family Therapy*, 8(2): 89–98.
- Nakamutsu, Tomoko (2003). International marriage through introduction agencies: Social and legal realities of “Asian” wives of Japanese men. In Piper, Nicola & Mina Roces (Eds), *Wife or worker? : Asian women and migration* (pp. 181–202). Lanham: Rowman & Littlefield.
- Newendorp, Nicole DeJong (2008). *Uneasy reunions: Immigration, citizenship, and family life in post-1997 Hong Kong*, Stanford, CA: Stanford University Press.
- Oakes, Leigh (2001). *Language and national identity: Comparing France and Sweden*. Amsterdam: John Benjamins Publishing.
- Reiger, Kerren (1999). Birthing in the postmodern moment: Struggles over defining maternity care needs. *Australian Feminist Studies*, 14(30): 391.
- Turner, Bryan S. (2008). Citizenship, reproduction and the state: International marriage and human rights. *Citizenship Studies*, 12(1): 45–54.
- Wang, Hong-zen, & Daniele Bélanger (2008). Taiwanizing female immigrant spouses and materializing differential citizenship. *Citizenship Studies*, 12(1): 91–106.

危殆的母職：台灣跨國離異家庭中新住民單親媽媽的親職策略
Precarious Motherhood: Parenting Strategies of New Immigrant Single
Mothers in the Transnational Divorced Family in Taiwan

曾薰慧／國立成功大學台灣文學系助理教授

TSENG Hsun-hui

Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University

1990 年代跨國婚姻媒合業的蓬勃發展促使大批中國和東南亞的移民來台結婚。然而，由於各種文化與家庭的衝突，過去二十年在台的跨國離婚明顯增長。透過訪談 36 位新住民單親媽媽，本文將探討這些單親媽媽如何平衡育兒與工作來確保自己的母職公民身份得到社會認可。本文將說明，新住民單親媽媽的母職公民身份不僅是種族化亦是分層化的公民身份，並且需要不間斷的母職勞動。然而，他們的母職勞動因為經濟的不穩定和有限的時間而變得危殆且脆弱。失衡的母職將引起社會對新住民單親媽媽是否能成為一位“好母親”的質疑，並強化因為種族和階級差異而產生的社會歧視。受限於原生家庭的支援有限以及可能的語言與文化隔閡，新住民單親媽媽往往面臨比本地單親媽媽更大的挑戰，跨國離異家庭也呈現比本地離異家庭更複雜的家庭動態。通過新住民單親媽媽的故事與分析，本文力求翻轉台灣社會對新住民離婚女性為「逃跑新娘」或「不負責任的母親」等過去的刻板印象。

Taiwan, as a desired destination for migration, has attracted numerous marriage migrants (widely known as “new immigrants” in Taiwan) from China and Southeast Asia. However, this influx of marriage migrants has coincided with a significant increase in divorces over the past two decades,

leading to a growing number of transnational divorced families. Due to a shortage of economic and cultural capital, most new immigrant single mothers face economic predicaments and struggle with childcare and work balance. Some are forced to send their children back to their natal families overseas while others endeavor to raise their children in Taiwan. Drawing on data gathered from 36 interviews with immigrant single mothers who serve as primary caregivers and breadwinners residing in Taiwan, this paper examines how these single mothers employ parenting strategies to secure their maternal citizenship. I argue that this maternal citizenship is not only racialized and stratified but also contingent on their ceaseless and uncelebrated maternal labor. Their maternal labor is precarious due to the instability of their economic situation and inflexibility of their time. Failing to balance the demands of childcare and work invites social scrutiny regarding their qualification as “good mothers” and results in further social discrimination. Nevertheless, this research will shed light on their efforts to strategize their mothering practices in the hope of meeting the local social expectations of “good mothers” and “good citizens.” Through a comprehensive analysis of the narratives and stories shared by these divorced immigrant single mothers, this paper endeavors to dispel stereotypical depictions of divorced marriage migrants as “runaway brides” or irresponsible mothers, shedding light on the understudied but emerging phenomenon of transnational divorces in Asia.

Round Table 1

照發表順序排列 Listed in order of presentation

Chiến lược thúc đẩy việc dạy và học ngôn ngữ cho thế hệ con lai tại Đài Loan

PGS.TS. Trần Thị Lan

Khoa Ngữ văn Đông Á, trường Đại học Quốc lập Cao Hùng

Theo số liệu thống kê của Bộ Nội Chính Đài Loan vào năm 2023, số lượng người nhập cư đến từ các nước Đông Nam Á là hơn 170 nghìn người, trong đó nhiều nhất là Việt Nam, 111,325 người. Bộ Giáo Dục Đài Loan đã thống kê trong năm học 2021-2022, số lượng con lai đang học tại các trường học các cấp của Đài Loan là khoảng 296 nghìn người. Trong đó, số lượng con em sinh ra trong gia đình có bố hoặc mẹ đến từ các nước Đông Nam Á là 167 nghìn người, nhiều nhất là con em người Việt Nam, khoảng 105 nghìn người, chiếm 35.6%. Trong số 105 nghìn trẻ em là con em người Việt đang học tập tại các trường học của Đài Loan, có khoảng 23.719 em đang học theo học bậc tiểu học, 17.904 em đang theo học bậc trung học cơ sở, 31.497 em đang theo học bậc phổ thông trung học, và 27.516 em đang theo học tại các trường đại học, một số lượng nhỏ khoảng 5000 em đang học mẫu giáo (Bộ Giáo Dục, 2023). Nếu như trước đây, các chính sách của chính phủ Đài Loan chủ yếu tập trung vào việc làm thế nào để những người mới nhập cư có thể sống hoà hợp trong gia đình người Đài Loan và nhanh chóng hội nhập với xã hội Đài Loan, thì khoảng 10 năm gần đây, Bộ Nội Chính và Bộ Giáo Dục Đài Loan đều đồng thời quan tâm đến vấn đề giáo dục đối với thế hệ con lai, trong đó đặc biệt quan tâm tới vấn đề dạy và học ngôn ngữ. Ngoài mục tiêu xây dựng môi trường giao tiếp bình đẳng trong gia đình, gìn giữ và tiếp nối nét văn hoá truyền thống của quê hương họ,

thì một mục tiêu quan trọng mà Chính phủ Đài Loan muốn hướng tới, đó là đào tạo ra một thế hệ trẻ có ưu thế vượt trội, ngoài khả năng ngoại ngữ thường có là tiếng Anh, còn thông thạo một ngoại ngữ thứ hai. Ngoại ngữ thứ hai là ngôn ngữ của khu vực Đông Nam Á mà thường có ít người học như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Indonexia, tiếng Philippin.... Trong bối cảnh Đài Loan đang đẩy mạnh chính sách hướng Nam, tập trung đầu tư vào khu vực Đông Nam Á, thì việc thông thạo ngôn ngữ và văn hoá các nước trong khu vực này chính là lợi thế cho thế hệ con lai trong vấn đề hướng nghiệp sau này. Bắt đầu từ khoảng năm 2000, Bộ Giáo dục Đài Loan cùng các cơ quan ban ngành liên quan đã bắt đầu đưa ra những kế hoạch, dự án đẩy mạnh việc dạy và học ngôn ngữ của những người mới nhập cư, chủ yếu là ngôn ngữ của các nước trong khu vực Đông Nam Á, trong đó nhiều nhất là tiếng Việt. Cho đến nay, những chính sách quan trọng mà các cơ quan chính phủ Đài Loan đã thực hiện bao gồm: (1) Educational counseling programs for foreign spouses and their children; (2) Education Improvement Program for New Immigrant Children; (3) Taiwan New Resident Torch Program; (4) New Resident Language Happy Learning Program; (5) The 12-year Basic Education Curriculum Guidelines Language Program.

Ngôn ngữ Đông Á- cơ hội hướng ngoại của Đài Loan

Bùi Quang Hùng ¹

Trong những năm gần đây, ngôn ngữ của các nước Đông Nam Á đều được giảng dạy tại các trường đại học. Việc đào tạo ngôn ngữ Đông Nam Á đã đào tạo ra một đội ngũ tri thức trẻ giỏi về ngôn ngữ, am hiểu về văn hóa Đài Loan và văn hóa Đông Nam Á, họ hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu nhân tài của các công ty Đài Loan và cũng có thể thay thế những cán bộ đang làm việc tại các công xưởng của Đài Loan là những người Hoa bản địa cũng và người Trung Quốc nhưng không thực sự am hiểu về Văn hóa Đài Loan. Nên về cơ bản những tri thức trẻ này là chìa khóa giúp các doanh nghiệp Đài Loan đã và đang muốn đầu tư ở khu vực Đông Nam Á giải quyết được những khó khăn về mâu thuẫn văn hóa khi đầu tư ở khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh đó, các tri thức trẻ chuyên ngành ngữ văn Đông Nam Á khi ra nước ngoài làm việc họ cũng chính là những cầu nối, những sứ giả quảng bá hình ảnh Đài Loan, từ đó càng có nhiều cơ hội giúp Đài Loan thúc đẩy ngoại giao kinh tế với các nước Đông Nam Á.

Từ khóa: *ngữ văn Đông Nam Á, Đài Loan, sinh viên.*

¹ Khoa Ngữ Văn Đông Á trường Đại học Quốc lập Cao Hùng

GIÁO TRÌNH DẠY TIẾNG MẸ ĐỂ DO BỘ GIÁO DỤC ĐÀI LOAN
XUẤT BẢN: MỘT SỐ ƯU ĐIỂM VÀ HẠN CHẾ
評析臺灣教育部已出版之新住民母語教材

Nguyễn Liên Hương – Giảng viên tiếng Việt Đại học Đài Loan

阮蓮香 臺灣大學越南語講師

Theo thống kê của Liên hiệp quốc: vào tháng 7 năm 2023, dân số Đài Loan đã đạt tới con số 23,9 triệu người, trong đó số lượng cư dân mới ở Đài Loan đã vượt quá 570 nghìn người; chỉ tính riêng trong 5 năm qua, tỷ lệ nhập cư của Đài Loan đã tăng 25%. Những cư dân mới từ các nước Đông Nam Á và các nước khác đã là những thành viên quan trọng của xã hội Đài Loan.

Chính sách hướng Nam mới của chính phủ lấy con người làm trọng tâm, từ năm 2017, Bộ Giáo dục đã triển khai "Kế hoạch nghiên cứu, phát triển và quảng bá tài liệu giảng dạy tiếng mẹ đẻ cho các gia đình di dân mới". Kế hoạch bắt đầu từ các lớp mầm non cho tới cấp 2.

Chương trình Giáo dục Cơ bản Quốc gia 12 năm đã liệt kê ngôn ngữ của cư dân mới là môn học bắt buộc đối với các trường tiểu học, là khóa học tự chọn ở trường trung học cơ sở, với mục tiêu chương trình giảng dạy là "tôn trọng đa văn hóa". Các khóa học ngôn ngữ dành cho cư dân mới bao gồm 7 ngôn ngữ Đông Nam Á (tiếng Việt Nam, tiếng Indonesia, tiếng Thái Lan, tiếng Myanmar, tiếng Campuchia, tiếng Malaysia và tiếng Philippines).

Trong phần thảo luận này, chúng ta sẽ cùng điểm lại những bộ truyện tranh, sách giáo khoa dạy tiếng mẹ đẻ cho 3 nhóm tuổi (0-6 tuổi; 6-12 tuổi

và 13-15 tuổi) do Bộ Giáo dục xuất bản; cũng như đề xuất một số ưu điểm và hạn chế của những bộ tài liệu giảng dạy này.

根據聯合國統計，截至 2023 年 7 月，臺灣人口已達到約 2,390 萬人，其中國內新住民已超過 57 萬人；僅在過去 5 年中，臺灣移民率就成長了 25%。來自東南亞各國及其他國家的新住民已經是臺灣社會的重要成員。

新南向政策以人為本，教育部 106 年起即辦理「新住民家庭母語教材研編與推廣計畫」，此計畫由學齡前開始延伸至國中。

十二年國民基本教育課程綱要總綱已將新住民語文列為國民小學必修，國中則為校訂選修課程，其目標為「尊重多元文化」。新住民語文課程包括東南亞七國語文（包括越南、印尼、泰國、緬甸、柬埔寨、馬來西亞及菲律賓）。

在這次討論中，我們回顧教育部所出版 3 個年齡層（0-6 歲、6-12 歲及 13-15 歲）的母語繪本以及教材並對這三套繪本教材提出一些優缺點。

建立國立台灣語言大學及國家翻譯院—以因應多語及多文化環境

洪銘謙 (HUNG Ming-chien)

台灣泰國交流協會創會秘書長暨現任理事
國立成功大學台灣文學系兼任助理教授

一、前言

近三四十年來，台灣因為開放外籍工作者來台工作，以及本國與外國通婚比例的提升，使台灣現階段已經進入多語言及多文化的環境，以目前台灣的少子化與老年化現象皆尚未緩解的情況而言，政府是必須要開放更多外國工作者來台彌補勞動力缺失，另一方面由於台灣發展高科技產業的政策引響，台灣需要吸引更多高科技優秀人才留在台灣，勢必會擴大移民政策之範圍，這都使得台灣政府與社會不得不面對多種語言之使用與翻譯的問題。目前需要使用一種語言以上與翻譯的環境包含：司法機構（法院、警局及檢調單位）、醫療機構、社福機構、教育機構（新住民語言教育）、政府機構（立法院）及外交部等。

二、建立「國立台灣語言大學」

基於台灣對內需要傳承本國族群（台語族、客語族、原住民語族以及新住民語族等）之語言與文化，以及因應社會環境、外交及外貿的需求，台灣需要建立一組專業的語言大學，並以不同語系建立學院，本國語系、東方語系、歐洲語系、南亞語系以及阿拉伯語系等。鑑於台灣逐步開放不同地區族群移民來台工作與定居，因此不以「外語大學」為名，而以「語言大學」為名。國立台灣語言大學可以培養專業的語言人才與翻譯人才，並且開設各種文化相關課程，促進多元文化的融合與了解，同時也能成為外交人員的培養基地，讓台灣能走向文化外交，達到真正的「以人為本」。

三、推動「語言翻譯法」及建立「國家翻譯研究院」

基於現階段台灣各界都有語言翻譯上的需求，因此筆者建議執政團隊應該推動「語言翻譯法」，在行政院設立「語言翻譯部」負責處理政府機構的國家語言跟外語之間的翻譯事務。現階段國家語言包含：華語、客語、台語、原住民語等，若加上新住民語言，那國家語言本身之間的互相翻譯就有相當大的需求，而國家語言跟外國語言之間的翻譯更需要專業化與制度化。

語言翻譯部基本工作項目：

1. 推動日常用法翻譯 AI 化：建立日常用語翻譯資料庫並與數位發展部的 AI 科技技術合作，讓日常溝通語言能透過 AI 協助完成。
2. 建立專業語詞翻譯資料庫：將台灣現階段各領域需要的外語通譯語詞整理建立專業資料庫，並公告為官方翻譯版本，以解決專業領域的翻譯混亂問題。
3. 推動國家翻譯師證照考試：為提升國內翻譯水準，應該由語言翻譯部推動翻譯師考照制度，以協助政府機關與民間私人企業提升翻譯水準。

人類的語言並非一陳不變，隨著時代的演進會有更多不同的語言使用方式出現，另一方面台灣在面對外國先進知識與技術的接收速度，以及知識普及化的程度相當不足，過往光是英文、德文、日文、法文及俄文翻譯為中文的部分就已經相當缺乏專業的翻譯，而未來若要將各種外語知識都翻譯成國家語言，例如：英文專書翻譯成台語、客語或原住民語。那就需要更加專業的研究機構以及更多擁有雙語言能力的專家投入此領域，因此筆者認為台灣應該建立「國家翻譯研究院」，成為外語科系研究者與翻譯者的學術升等採計方式之一，鼓勵優秀的外語科系教師投入翻譯領域，將各國重要的知識透過我國國語在地化，以保證我國國內各種族群所學習到的知識是相等的。

國家翻譯研究院基本工作項目：

1. 多語環境研究組：負責現階段台灣內部多語環境之研究，並提出研究建議給語言翻譯部參考。
2. 外語翻譯審查組：負責外語專書翻譯為本國國語之審查。
3. 外語翻譯研究組：負責外語研究學者之學術研究審查與評鑑。
4. 國家語言外譯審查組：負責本國專書外譯之審查。
5. 國家語言外譯研究組：負責我國國語外譯之研究。

四、 結論

筆者認為，因應多語及多文化的環境不能只有提出「應然面」的觀念建議，而是應該提出更多「實然面」的立法政策，透過立法機構與行政機構的政策推動，才能有效促成台灣社會多語及多文化的和諧。筆者才疏學淺，能提出的建議有限，若有不足或需要修正之處，還請多批評與指教。

Người Việt Hương – Hòa Nhập, Hòa Tan, hay Hòa Quyện tại Đài Loan

Nguyễn Công Hoàng

Dẫn nhập

Trong những năm gần đây, Đài Loan dần sửa đổi các chính sách dành cho tân di dân tại Đài Loan, bao gồm người Việt đang sinh sống, học tập và làm việc tại Đài Loan nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập của tân di dân và thu hút nguồn nhân lực lao động tại Đài Loan. Các chính sách tập trung thúc đẩy đa ngôn ngữ, đa văn hóa, đa sắc tộc, nhập cư, lưu trú, v.v. Nhận thức, thái độ của người Việt đối với các chính sách này rất đa dạng tùy theo thời gian, môi trường sống và làm việc, học vấn, v.v. Từ đó, họ lựa chọn hòa nhập, hòa tan, hoặc hòa quyện vào văn hóa bản xứ.

Nội Dung

Người Việt Hương là những người có nguồn gốc xuất xứ từ Việt Nam, đang sinh sống, học tập và làm việc tại Đài Loan (theo đề xuất của GS. Tưởng Vi Văn). Những nhóm người Việt Hương đầu tiên dịch chuyển tới Đài Loan từ hai thập kỷ cuối của thế kỷ trước, chủ yếu theo con đường hôn nhân. Những năm đầu thế kỷ 21, những nhóm người Việt Hương tới Đài Loan học tập và làm việc theo con đường du học và xuất khẩu lao động. Những thế hệ con lai (người Đài và Việt), cặp gia đình Đài-Việt đã hình thành và gia tăng nhanh chóng. Để tồn tại và phát triển tại Đài Loan, bên cạnh chính sách dần dần tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân mới của chính phủ Đài Loan, người Việt Hương cũng lựa chọn một số phương án để tự bản thân hội nhập vào văn hóa Đài (ngôn ngữ, văn hóa, cử chỉ, hành vi, nhận thức, v.v.). Người Việt Hương gắn kết (sinh hoạt hoặc sinh sống nhiều với người Đài) có xu hướng sau:

- **Hòa Nhập** (cùng tham gia, cùng hoà chung vào để không có sự tách biệt): Những người này thường sinh sống tại Đài Loan một thời gian dài, tự thay đổi nhận thức và tiếp thu văn hóa Đài, và tỏ ra tương đồng với người Đài trong cử chỉ và hành vi (Tuy nhiên, ngôn ngữ và một số yếu tố văn hóa như ẩm thực thì vẫn có sự khác biệt)
- **Hòa Tan (Hòa trộn)** (tan ra và hoà lẫn vào nhau, không còn có sự phân biệt được nữa): Nhóm người này sinh sống tại Đài Loan rất lâu (hoặc một thời gian ngắn nhưng tiếp thu rất nhanh văn hóa bản xứ), ngôn ngữ (kể cả tiếng Đài) cũng như hành vi (phong cách) gần như giống hoàn toàn người Đài, khó có thể phân biệt (không xem xét nhận diện khuôn mặt hay cơ thể)
- **Hòa Quyện** (hoà lẫn vào nhau, như quyện lại làm một). Nhóm người này có học vấn cao hơn, nhận thức sâu về văn hóa Việt và Đài, uyển chuyển thể hiện bản sắc văn hóa của hai bên, vừa hội nhập nhanh và mạnh với văn hóa Đài, vừa giữ giá trị cốt lõi văn hóa Việt.

Ngoài ra, còn bộ phận người Việt Hương theo xu hướng “hòa chung” . Họ học tập hoặc làm việc tại Đài Loan, nhưng chủ yếu sinh hoạt với nhau trong cộng đồng Việt nhỏ lẻ của họ, thiếu sự gắn kết trực tiếp hoặc lâu dài với người bản xứ.

Kết luận

Trên đây là nhận định cá nhân ban đầu về hành vi hội nhập của người Việt Hương tại Đài Loan. Một số nghiên cứu sẽ được thực hiện để tìm hiểu sâu và đưa ra kết quả cụ thể về nhận định trên. Ngoài ra, vấn đề khác về “chủ nghĩa dân tộc”, “hòa nhập nhưng không hòa tan”, v.v. cũng sẽ được xem xét và tìm hiểu thêm.

Round Table 2

照發表順序排列 Listed in order of presentation

Sự thay đổi về tên gọi của người Việt Hương tại Đài Loan

NGUYỄN Thị Thanh Hà (阮氏清河)

Người Việt Hương là cách gọi những người có nguồn gốc từ Việt Nam đã di cư và định cư tại Đài Loan. Cách gọi này được bắt nguồn từ tên gọi người Minh hương, là những người có nguồn gốc từ thời Minh ở Trung Quốc đến Việt Nam vào cuối thế kỉ 17. Khi đó, người Trung Quốc vì những lý do kinh tế hoặc chính trị khác nhau đã đến Việt Nam sinh sống và lưu lại Việt Nam, ban đầu chữ Hán của “hương” trong từ Minh Hương là 香 có nghĩa là hương hỏa, nguồn cội, sau đó được đổi thành 鄉 có nghĩa là thôn ấp, xóm làng. Có nghĩa là những người Trung Quốc đến Việt Nam thường tụ tập thành một khu vực riêng biệt chứ không chung sống hoặc có sự khác biệt trong lối sống với người bản địa.

Trở lại với người Việt Hương tại Đài Loan, những người di cư và định cư tại Đài Loan đa phần là những người có quan hệ hôn nhân hoặc huyết thống với người có quốc tịch Đài Loan. Theo thống kê mới nhất của Cục Di dân thuộc Bộ Nội chính Trung Hoa Dân Quốc, tính từ tháng 1 năm 1987 đến tháng 12 năm 2023, số lượng người Việt Nam kết hôn đến Đài Loan là 116600 người, trong số đó tỉ lệ phụ nữ kết hôn chiếm 97%. Ban đầu, người nước ngoài kết hôn đến Đài Loan được gọi là cô dâu nước ngoài (外籍新娘), và người nước nào sẽ đổi thành tên nước đó, người Việt Nam sẽ đổi thành cô dâu Việt Nam. Sau đó, một số học giả đã phản đối tên gọi này vì cho rằng cô dâu là một từ dành riêng cho phụ nữ và chỉ dùng để gọi trong ngày cưới của họ chứ không thể gọi tất cả những người đã kết hôn rất lâu rồi. Vì vậy, họ có một cách gọi khác là phối ngẫu ngoại tịch (外籍配偶) để gọi những người này. Nhưng tên này cũng không được hưởng ứng vì có sự

phân biệt nội ngoại, nên có một thời gian giới nghiên cứu đã có một cái tên khác là Tân di dân (新移民) dành cho những đối tượng nghiên cứu là những người kết hôn đến Đài Loan. Cái tên này cũng bị phản đối vì di dân có sự di chuyển đi và đến, những người di cư đi quốc gia khác sẽ không còn là cư dân của Đài Loan nữa, những người mới đến và ở lại mới là những người cần sự quan tâm, giúp đỡ hoặc nghiên cứu. Cuối cùng, một cái tên mới được dùng trong các nghiên cứu khoa học, báo chí truyền thông và được định nghĩa bởi chính phủ, đó là Cư dân mới (新住民) dùng để gọi tất cả những người kết hôn với người Đài Loan, đã di cư đến và định cư tại Đài Loan.

Hiện nay, có một số học giả gợi ý nên dùng tên người Việt Hương (越鄉人) hoặc tên một quốc gia nào đó để chỉ nguồn gốc của người đó tại Đài Loan. Cần phải hiểu rằng chữ “hương” ở đây là quê hương chứ không phải hương hỏa hay hương xã, vì người Việt ở Đài Loan đa phần là phụ nữ, không được tùy tiện thờ phụng tổ tiên của họ. Họ cũng sống rải rác khắp nơi, ở lẫn lộn với người bản địa chứ không có một ngôi làng hay khu vực dành riêng cho họ. Những người này đã hòa nhập cuộc sống vào cuộc sống chung của gia đình hoặc cộng đồng nơi họ ở. Cách ăn mặc hoặc phương thức sinh hoạt đã làm cho người ngoài hoàn toàn không thể phân biệt ai là người bản địa, ai là người nhập cư. Cái chung nhất họ có là cùng một quê hương Việt Nam, dù sống ở Đài Loan 20~30 năm thì mỗi khi có sự việc liên quan đến Việt Nam, họ đều mặc áo dài, đội nón lá để thể hiện mình là người Việt Nam. Ngay cả ủy viên Viện Lập pháp vừa được bầu là người gốc Việt, khi bà tham gia lễ nhậm chức cũng mặc áo dài cờ đỏ sao vàng. Đó chính là cách hòa nhập nhưng không hòa tan của người Việt tại Đài Loan hoặc tại bất cứ nơi nào trên thế giới. Vì vậy, tên gọi Việt Hương chính là cách để gọi tên tất cả người có nguồn gốc Việt Nam trên khắp năm châu.

Tiếng Việt và tiếng Đài, dạy và học, một chặng đường

THÁI Thị Thanh Thủy (蔡氏清水)

Thời gian đến Đài Loan-thích nghi-phát triển-hiện tại.

Kết hợp và góp phần vào việc giới thiệu và quảng bá văn hóa, ẩm thực, văn học và ngôn ngữ Việt...

Dạy tiếng Việt: tâm niệm và thực tế.

Đối tượng: người Việt và người Đài, cùng một số người các nước khác.

Giáo trình: tìm tòi, thu thập và phát huy.

Học tiếng Đài: cơ hội-hứng thú-kết quả

Dạy tiếng Đài: ước mơ và thực tế.

Đối tượng: người Việt và người Đài, cùng một số người các nước khác.

Giáo trình: tìm tòi, thu thập và thử sức.

~~~“Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ”~~~

~~~Và tiếng Đài tôi hẹn tiếp phần duyên~~~

Người nhập cư mới – Sức sống mới

Nguyễn Bình Trân (阮氏貞)

Nhân viên công tác xã hội phục vụ gia đình người nhập cư mới
Chủ trì chương trình “Những người yêu gia đình” tại Đài phát thanh Cao Hùng
Nghiên cứu sinh Ngành Giáo dục Giới tính Trường Đại học Quốc lập Sư phạm Cao Hùng

Đài Loan vốn là một quốc gia đa văn hóa và đa dân tộc. Vào những năm ở thập kỷ 1990, lại có thêm người nhập cư mới đến từ khắp nơi trên thế giới, khiến cho nền văn hóa và các nhóm dân tộc của Đài Loan trở nên càng phong phú, đa dạng hơn. Nhất là vào năm 2000 và các năm tiếp theo là thời điểm mà người người ngoài kết hôn đến Đài Loan nhiều nhất. Cho đến nay, số hộ gia đình người nhập cư mới ở Đài Loan đã có gần 600 nghìn hộ.

Trong giai đoạn đầu mới đến Đài Loan, do sự khác biệt về văn hóa, rào cản ngôn ngữ, thiếu mạng lưới hỗ trợ xã hội và chưa hiểu hết các quy định và pháp luật của Đài Loan; về quan hệ gia đình, người nhập cư mới có thể phải gánh vác trách nhiệm sinh đẻ và nuôi dạy con cái, chăm sóc gia đình, bị phụ thuộc về kinh tế...; về mặt xã hội, phải đối mặt với các định kiến và cách nhìn khác biệt của người bản xứ đối với những người nhập cư mới đến từ các nước đang phát triển, khiến hầu hết người nhập cư mới đều gặp không ít khó khăn và chịu nhiều áp lực trong quá trình thích nghi với cuộc sống mới.

Trong mấy mươi năm qua, tên gọi về người nhập cư mới ở Đài Loan cũng đã trải qua nhiều lần thay đổi, từ cô dâu nước ngoài/đại lục đến vợ/chồng nước ngoài/đại lục đến người nhập cư mới/tân di dân như ngày nay. Năm 2005, chính phủ Đài Loan cũng đã thành lập Quỹ chăm sóc và

phụ đạo vợ/chồng người nước ngoài (năm 2016 đổi tên thành Quỹ người nhập cư mới phát triển) để thực hiện việc quan tâm và hỗ trợ cho người nhập cư mới về mọi mặt.

Từ trung ương đến địa phương, từ các đơn vị của nhà nước cho đến các tổ chức phi chính phủ cùng nhau đẩy mạnh công tác truyền bá đa văn hóa để giúp người dân bản xứ hiểu biết thêm về người nhập cư mới tại cộng đồng. Tại các huyện thị trên toàn Đài Loan cũng thành lập các trung tâm phục vụ gia đình người nhập cư mới và các điểm phục vụ tại cộng đồng. Năm 2019, Bộ Giáo dục Đài Loan cũng đưa ngôn ngữ của bảy nước Đông Nam á vào giảng dạy tại các trường tiểu học và trung học cơ sở. Dưới sự hỗ trợ của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ, cùng với những nỗ lực không ngừng để thích nghi với môi trường mới, như thông qua học tập, tham gia xã hội và phục vụ cộng đồng, không những giúp người nhập cư mới vượt qua mọi khó khăn mà còn tỏa sáng trong mọi lĩnh vực.

Năm 2016 và 2024, Viện Lập pháp Đài Loan đã có hai ủy viên là hai phụ nữ người nhập cư mới gốc Cambodia và Việt Nam. Ngoài ra, tại các ủy ban của các bộ ngành từ trung ương đến địa phương cũng có sự tham gia của người nhập cư mới, như: cố vấn chính sách người nhập cư mới trên toàn quốc, Ủy ban điều hành sự vụ về người nhập cư mới thuộc Viện Hành chính, Quỹ người nhập cư mới phát triển, Ủy ban sự vụ về người nhập cư mới tại các tỉnh thành. Đặc biệt là trong bối cảnh Đài Loan dân số lão hóa và lớp trẻ ở các vùng nông thôn rời quê hương đến đô thị để sinh sống và làm việc, những phụ nữ người nhập cư mới đã trở thành một nhóm lực lượng lao động chính duy trì sản xuất tại các vùng nông thôn Đài Loan.

Theo thời gian, thế hệ con em của người nhập cư mới ngày càng trưởng thành. Hiện tại, những người trẻ tuổi này cũng đang tỏa sáng trong nhiều

lĩnh vực, từ giáo sư, hiệu trưởng, bác sĩ, doanh nhân, lãnh đạo các tổ chức phúc lợi xã hội, đứng đầu các hoạt động kinh doanh, nghệ sĩ, nhạc sĩ, đạo diễn, nhà văn, người dẫn các chương trình truyền hình, phát thanh viên... Một nguồn năng lượng tích cực đã lan tỏa từ những người nhập cư mới và con cái của họ vào xã hội Đài Loan.

Trong quá trình hòa nhập vào một đất nước mới, do nhiều yếu tố khác nhau, người nhập cư mới đã gặp phải không ít những khó khăn và vướng mắc, nên không phải ai cũng may mắn tìm được hạnh phúc cho riêng mình hay đạt được ước muốn như ban đầu trước khi đến Đài Loan, đó là một điều đáng buồn. Tuy vậy, trong mỗi người nhập cư mới đều có một câu chuyện dài và cảm động ghi nhận về sự can đảm và tinh thần vượt khó của họ trên quê hương mới.

Người nhập cư mới ở Đài Loan trải qua từng giai đoạn khác nhau, vai trò và vị trí của họ cũng thay đổi theo thời gian, chẳng hạn như ở giai đoạn đầu phải chịu nhiều phụ thuộc, giai đoạn giữa hay sau nhiều năm không ngừng phấn đấu để phát triển và độc lập trên mọi phương diện, hay sau một thời gian sinh sống và dần dần thích nghi với môi trường mới, họ có thể sử dụng vốn văn hóa, bản sắc dân tộc của mình và ưu thế về mạng lưới quan hệ xuyên quốc gia, người nhập cư mới có thể tạo ra càng nhiều điều kiện hơn, linh hoạt hơn và có thêm nhiều sự lựa chọn hơn trong cơ hội việc làm, kinh doanh hay truyền bá văn hóa. Họ cùng lúc có hai quê hương để phát triển, yêu thương và gắn bó.

Hội thảo quốc tế về người Việt Hương ở Đài Loan

Round Table 2

越鄉人的在地化及全球化的發展

Người phát biểu: Nguyễn Thu Hằng

Công việc hiện tại: Youtuber, MC, diễn viên

1. Quê quán: Phú Thọ
2. Hành trình từ Việt Nam sang Đài Loan:

- ✚ Năm 2010: Đến Đài Bắc du học.
- ✚ Năm 2011~2015: Học Đại học.
- ✚ Cuối năm 2016: Thành lập kênh youtube Hang TV – 越南夯台灣.
- ✚ Năm 2018: Kết hôn với người Đài Loan và trở thành Di dân mới. Dẫn chương trình sự kiện Quốc khánh 10-10 Đài Loan.
- ✚ Năm 2020~2021: Tham gia 1 phim truyền hình và 1 phim điện ảnh. Được lọt vào top đề cử diễn viên trẻ xuất sắc nhất giải Golden Bell Awards.
- ✚ Năm 2023: Tham gia 1 seri phim điện ảnh.
- ✚ Năm 2024: Hiện đang thực hiện khóa học dạy tiếng Việt online, dự kiến tháng 6/2024 sẽ ra mắt.

The viewpoint of second generation of Viet Huong People in Taiwan

陳德民

The growing up background and disadvantages

Lack of the environment of using first language.

For integrating into education system

The limited time and tight schedule at school.

The construction of self-identity

As an artist, musician, poet, YouTuber.

While creating, I must choose which language to use.

Creating the motivation of learning Vietnamese and Taiwanese.

Writing, recording, endless learning process

How to improvise ? I need to learn more and prepare more.

The mindset of staying hungry and foolish.

The current advantages

The faster speed of learning new things

I am similar to others, but unique

I love how I look, I love who I am

PHỤ LỤC

Hù-liók

附錄

Appendix

NGƯỜI PHÁT BIỂU VÀ NGƯỜI THẢO LUẬN

Hoạt-piáu chiá kap Thó-lūn jîn 發表者及討論人簡介 Presenters and discussants

| Name 名姓 | Affiliation 服務單位 |
|-------------------------|--|
| BUI Quang Hùng (裴光雄) | Trợ lý Giáo sư, Khoa Ngôn ngữ Đông Á, Đại học Quốc gia Cao Hùng
國立高雄大學東亞語文學系助理教授
Assistant Professor, Department of East Asian Languages and Literature,
National University of Kaohsiung |
| CHIUNG Wi-vun (蔣為文) | Giáo sư, Khoa Văn học Đài Loan & Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam, Đại học Quốc gia Thành Công
國立成功大學台灣文學系教授兼越南研究中心主任
Director of Center for Vietnamese Studies
Professor, Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University |
| HUNG Ming-chien (洪銘謙) | Trợ lý Giáo sư, Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Quốc gia Thành Công
國立成功大學台文系兼任助理教授
台灣泰國交流協會創會秘書長暨現任理事
Assistant Professor, Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University |
| IWAI Misaki (岩井美佐紀) | Giáo sư, Khoa Ngôn ngữ Châu Á, Đại học Ngoại ngữ Kanda
神田外語大學亞洲語言學系教授
日本東南亞學會理事
Professor, Department of Asian Languages, Kanda University of International Studies |
| LÙ Việt Hùng (呂越雄) | Lecturer, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University
國立成功大學越南研究中心講師 |
| NGUYỄN Bình Trân (阮氏貞) | Nhân viên công tác xã hội phục vụ gia đình người nhập cư mới
Chủ trì chương trình “Những người yêu gia đình” tại Đài phát thanh Cao Hùng
Nghiên cứu sinh, Ngành Giáo dục Giới tính Trường Đại học Quốc lập Sư phạm Cao Hùng
高雄廣播電臺《愛家好姐妹》廣播節目製作及主持人 |
| NGUYỄN Công Hoàng (阮功皇) | Trợ lý Giáo sư, Đại học Trường Vinh
長榮大學助理教授
Assistant Professor, Chang Jung Christian University |
| NGUYỄN Liên Hương (阮蓮香) | Giảng viên tiếng Việt, Đại học Quốc gia Đài Loan
國立台灣大學越南語講師 |

| Name 名姓 | Affiliation 服務單位 |
|-------------------------------|---|
| NGUYỄN Thị Thanh Hà
(阮氏青河) | Trợ lý Giáo sư, Đại học Kỹ thuật Cao Hùng
國立高雄科技大學兼任助理教授
Assistant Professor, National Kaohsiung University of Science and Technology |
| NGUYỄN Thu Hằng (阮秋姮) | 《Hang TV – 越南夯台灣》Youtuber |
| PHẠM Văn Bích (范文碧) | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
越南翰林研究院 |
| TÂN Lē-kun (陳麗君) | Giáo sư, Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Quốc gia Thành Công
國立成功大學台灣文學系教授
Professor, Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University |
| TÂN Tek-bîn (陳德民) | 台灣音樂創作者
《Tek Káu Improvisation》Youtuber |
| THÁI Thị Thanh Thủy
(蔡氏清水) | Giảng viên, Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Quốc gia Thành Công
國立成功大學台灣文學系兼任講師
Lecturer of Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University |
| TRẦN Thị Lan (陳氏蘭) | Phó Giáo sư, Khoa Ngôn ngữ Đông Á, Đại học Quốc gia Cao Hùng
國立高雄大學東亞語文學系副教授
Associate Professor, Department of East Asian Languages and Literature, National University of Kaohsiung, Taiwan |
| TSENG Hsun-hui (曾薰慧) | Trợ lý Giáo sư, Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Quốc gia Thành Công
國立成功大學台文系助理教授
Assistant Professor, Department of Taiwanese Literature, National Cheng Kung University |

從港灣向南航行

--談新南向政策下的人才培育

蔣為文/國立成功大學越南研究中心主任

壹、 引言

蔡英文總統上任後立即提出新南向政策並獲得眾多國人的肯定。既然蔡總統著重在“新”的政策，就應與李登輝總統時期的南向政策或日治時期的南進政策有所創新與突破。本文將探討如何在“新”的南向政策下從事人才培育以達成目標。

貳、 新南向的核心價值與目的

要規劃新南向政策，首先要確立核心價值與目的。筆者認為，「立足台灣才能放眼全世界，而新南向是要補足曾經在台灣消失的世界地圖上的板塊」。新南向的最終目的究竟為何？新南向的主要合作對象為東南亞及南亞國家。新南向的正、負面結果通常是一線之隔。以經濟產業為例，如果台灣能夠和東南亞及南亞的產業互補，並藉由東南亞及南亞國家共約 23 億人口來拓展台灣的外銷市場並壯大台灣，則可創造雙贏共榮的局面。這是正面發展也是我們所樂見的結果。但是，如果新南向的結果是台商及年輕人出走，造成台灣的產業空洞化及就業機會減少，這樣的負面結果絕非台灣人民所樂見。

除了經濟產業發展的考量之外，文化交流也是新南向的重要一環。就文化發展的角度而言，我們正面期待透過雙向的文化交流以豐富台灣的文化內涵與世界觀並加強台灣文化在東南亞甚至全世界的能見度與影響力。要達到這樣的境界，一方面要有釘根台灣的文化主體性，一方面又要敞開心胸接納來自世界各地值得欣賞與學習的優質文化。這樣的正向發展才符合聯合國教科文組織於 2001 年所公布的〈世界文化多樣性宣言〉的精神與內涵。

由此看來，要達成新南向的目的就需具有「永續台灣」的核心價值與期許才有可能達成。在確立核心價值與目的後也才能制定合宜的執行方案以落實政策目標。在擬定執行方案前，我們不妨先參考鄰近其他國家到東南亞發展的成功案例，其中特別值得我們效法的應屬韓國。

參、 韓國的南向政策值得學習

越南自 1986 年開始改革開放以來逐漸吸引外資到越南投資。其中台商算是最早到越南投資的外國廠商之一。台商在越南的投資金額與影響力曾經多年名列前三名。但是，大約自 2000 年以來，台商的優勢卻逐漸被韓國企業所取代。如今韓國已躍昇為越南的第一大外商投資國（全澤蓉 2017）。

韓國人的民族意識很強，也沒有國家認同的危機。韓國人的目標很清楚，它南向的終極目的是要拓展市場及生產基地以壯大母國「韓國」。因此，韓國企業以全方位的配套方式前進越南。韓國企業號召年輕人前往越南並給予培訓機會。這些韓國年輕人到越南後先到著名大學的越南學系學習越南語及認識越南社會文化，經過四年的培訓後再到當地韓國企業上班並擔任幹部。由於這些年輕幹部已熟悉越南語及越南當地的風俗民情，很容易就能掌握當地人的消費心理與投資情報。筆者於 1997 年到越南胡志明市學習越南語時，當時班上只有一名韓國學生。時至今日，以胡志明市的社會人文大學越南學系為例，全系一半以上是韓國年輕學生，台灣學生卻仍僅是個位數。由此可見韓國在培育南向人才的成效(蔣為文 2016)。



圖片 1: 成大與胡志明市社會人文大學越南學系交流合影

此外，韓國企業利用電視劇、音樂等影音娛樂產品塑造韓國流行文化形象。經過十多年的努力，韓國的產品諸如汽車、手機、化妝品等幾乎已成了越南人心目中的第一品牌。韓國不只銷售工業產品，連韓國料理店、速食店在越南各大都會區也幾乎隨處可見。其中某家韓國速食店曾在台灣設店失敗，卻在越南起死回生，創造了越南最大的連鎖速食店。此外，韓國政府亦贊助越南重點大學成立韓國語文學系，鼓勵越南人學習韓國話。如今，越南各著名大學幾乎都有韓文系。由此可見，韓國企業在越南成功塑造韓國文化潮流之際，不僅可以增加韓國文化在越南的能見度，同時也是創造了韓國產品的銷售機會，為韓國賺進大把外匯。

論聰明才智與資本，台灣人不輸給韓國人。但為何台商在越南的影響力逐漸被韓國取代，甚至於 2014 年 5 月排華暴動中成為犧牲品？主要原因就是台商普遍欠缺以台灣本土文化為主體的國家認同。韓國人則有強烈的出頭天、當老大的企圖心。譬如，韓國人會有意識地將原本是窮人的泡菜行銷成國際級的美食。但不少台商卻停留在追逐廉價的勞工以生產廉價工業產品，對於文化產業卻仍停留在被殖民者的心態。譬如，許多台商捨棄台語不用，卻用華語。許多台商不肯花錢培養台灣年輕幹部，卻直接引進中國幹部以高壓方式管理越南工人(王宏仁 2014)。不僅如此，部分台商還掩護中資以台商名義

進入越南投資。這些作為當然會讓越南人認為台灣與中國都是同一國。當負面事件發生時，不僅賠掉台灣人的形象，也直接波及台商在越南的企業(蔣為文 2016)。

肆、 新住民稱呼應先正名

大約自 1990 年代以來有不少來自中華人民共和國及東南亞國家的人民與台灣人通婚並定居在台灣。目前全國約有 18 萬名原籍東南亞的新移民(新住民)，其中約一成居住在高雄市。這 18 萬新移民當中約有 10 萬名的原鄉來自越南，其次約 3 萬名來自印尼(移民署 2017)。這樣的客觀條件與人力資源造就了“新”南向政策的可能性。

這些來自東南亞國家的新移民因多數是女性且以通婚方式定居在台灣，因此早期民間與政府常以「外籍新娘」稱呼她們。之後，為了性別平等，政府又改用「外籍配偶」的中性稱呼。後來又有人認為既然她們/他們已在台灣定居，就不應該被視為「外籍」，因此又用「新移民」或「新住民」的新稱謂。目前，政府似乎傾向以「新住民」來統稱那些因通婚而定居台灣的人。至於她們/他們的子女則稱為新住民第二代。對於「新住民」及「新住民第二代」這樣的稱呼，我們認為仍有商榷的空間。

首先，我們先來參考國外處理移民的案例。英文的「new immigrants」一般譯為「新移民」，通常指跨國的人民遷徙(The Encyclopedia Americana 1998:803)。新移民的產生有多種原因，譬如通婚、戰亂遷徙或自由意志的國籍歸化等因素。英文的「new residents」則常譯為「新住民」或「新居民」，指國內的跨鄉鎮縣市的移居。不論新移民、新住民或新居民，這些都是過渡期的稱呼與現象，因為隨著本土化的進行這些人及其後代都將成為新的當地人。因此，以過渡期的稱呼來作為特定族群的專有名詞似乎不太適當。

移民過程，有可能是全家移民或僅是單一成員的遷徙。譬如，在美國有不少越戰後難民潮的越南裔的移民家庭。通常他們是由父母都是越南人所組成的家庭。也因有此特色，他們的第二代通常都擁有越南語及英語的雙語能力。這些越裔移民通常稱為 Vietnamese American (越裔美國人)。台灣的新移民家庭其實絕大多數是單一成員的移民而已，亦即僅通婚的其中一方是來自異國，其餘家庭成員仍然是在地的台灣人。譬如，一個三代同堂的台越通婚家庭裡，母親可能是越南人，但父親及祖父母均為台灣人。就血緣來看，台越通婚的下一代具有二分之一的越南血統；但就文化背景來看，通婚的下一代至少具有四分之三(父親及祖父母)的台灣文化傳統。也就是說台越通婚的後代具備台灣特質的密度高過一半以上。隨著第二代、第三代的出現，通婚家庭的後代的本土特色會越來越明顯。既然是這樣，為何政府仍把他們歸類為外來的「新住民」？

如果不用「新住民」，要用什麼稱呼比較妥當呢？由於過半的東南亞移民來自越南，我們不妨參考越南歷史上曾出現的「明鄉人」案例。大約 17 世紀末東寧王朝滅亡之際，有 3000 名原為鄭成功的部下前往越南投靠越南王「阮主」。阮主收留這群士兵後令他們負責開拓南方的疆域，包含當今的邊和、同奈、胡志明市等以南區域。這些士兵後來多數娶當地越南女子為妻並落地生根。這些士兵及其後代在越南俗稱「明鄉人」並逐漸本土化為越南人。「明鄉人」這一名詞在越南語裡非常中性，表示明、越混血後代並認同在地成為新的越南人(蔣為文 2013)。我們或許可以參考「明鄉人」的歷史背景，將來自越南的新移民稱為「越鄉人」，來自印尼的稱為「印鄉人」，來自泰國則稱為「泰鄉人」等。

或是也可以比照美國的作法，分別稱為「Vietnamese Taiwanese」(越裔台灣人)、「Indonesian Taiwanese」(印尼裔台灣人)及「Thai Taiwanese」(泰裔台灣人)等。



圖片 2: 越南會安古城的明鄉會館

伍、 人才培育的觀念與做法

新南向強調以人文為本的雙向交流，因此人才的培育就需在此架構下思考與規劃才能符合實際的需求。在雙向交流下，我們至少需要二種的人才：第一，對東南亞國家有研究的台灣人。第二，對台灣有研究的東南亞各國人民。

長期以來，中華民國政府只重視歐美日，卻忽視鄰近的東南亞國家。這導致台灣的東南亞研究人才相當缺乏。譬如，這兩年來在教育部新南向政策鼓勵下，許多大學及中小學紛紛開設越南語等東南亞語文。這現象看似相當蓬勃發展，然卻中看不重用。因為這些政策制定者經常只為短期的開課班數好看卻不重視教學品質且缺乏長期的規劃與願景。

現行的東南亞語文教學者不僅良莠不齊，且缺乏正規的培訓過程。教育部為達成 108 學年起正式將東南亞語文列入十二年國教，大量採用東南亞新移民及留學生擔任兼課老師。這些人僅受過短期研習(通常是 36 小時)或甚至完全沒有受過專業訓練就直接上場教授東南亞語文。其中有的新住民可能連高中文憑都沒有，如何勝任教學工作呢？試問，在台灣如果高中沒畢業可以去小學教英文或國文嗎？不要說台灣，在越南現在也都要求至少有大學文憑且受過專業訓練才能到小學教書。我們不反對新移民加入東南亞語文教學的行列，但應該有一套合理的訓練過程與任用標準才對。否則，我們不是在推廣，而是在歧視與拖垮東南亞語文教育。

除了採用新住民及留學生之外，教育主管單位還天真地以為不懂東南亞語文的台灣籍在職老師受過 36 小時訓練後就可以擔任教導東南亞語文的重責大任。就筆者所知，這兩年來有不少地方教育局於暑假辦理短期的東南亞語文師資培訓課程。這些課程的培訓對象竟然不分國籍也不分懂不懂東南亞語文。試問，我們可以期待一位在職國小老師

前來接受 36 小時的越南語培訓後就可以回去學校教越南語嗎？這些老師從小學到大學至少學了 10 年的英文，他們都還不一定可以教英文。我們卻期待他們上 36 小時的越南語就可以教越南語，不是太為難了嗎？我們不反對在職老師前來進修學習東南亞語文以增加他們個人對東南亞文化的認識。但他們若要把東南亞語文列為專長並授課，就應該符合專業標準，譬如越南語認證達到高級程度且受過語言教學相關訓練。

除了教學現場老師的資格有問題之外，負責培訓老師的師資也大有問題。教育部本部負責指導東南亞語文教育的教授竟然本身不懂東南亞國家任一種語文。這樣的教授卻可以主導教育部及各地方教育局的東南亞語文師資培訓課程。其成效可想而知。

上述這些問題只是諸多亂象之一部分。那麼，我們該怎樣改善現況以培育台灣的東南亞語文及東南亞研究人才呢？我們應該有短期、中期與長期的規劃目標。人才對象則包含本國籍及外國籍。

短期規劃：

我們可以善用現行在台灣懂東南亞語文的任何對象擔任教學支援人員，包含東南亞新住民、東南亞系所畢業生、退休台商等。但是，我們必須建立一套錄取標準，至少包含這幾項：第一，具備東南亞語文認證 C1 高級以上程度。成大越南研究中心目前已開辦國際越南語認證，並獲越南的大學承認其證書。因此實務上要求越語老師參加越語檢定並非不可行。第二，至少大學畢業。第三，至少受過 72 小時研習訓練。經錄取的教學支援人員，其核准教學之證書應有期限，譬如 3 或 5 年，以鼓勵他們持續往中期及長期師資邁進。



圖片 3: 成大開辦國際越南語認證

越南的大學在 2000 年後陸續成立了不少越南學系負責對外越語教學的工作。越南語文師資培訓課程可以和越南知名大學的越南學系合作，聘請相關師資前來協助培訓以提高成效。現行的東南亞相關學系也可以考慮和越南的知名大學的越南學系辦理雙聯學制。政府及台商企業也可設立基金獎助台灣學生到越南的越南學系就讀，待畢業後則留在越南台商企業服務。其他東南亞語文也可依此模式辦理。

政府應鼓勵並規畫出版東南亞語文及東南亞研究之相關書籍以帶動教學及研究。特別是台灣現在相當需要一系列具權威性關於東南亞及南亞國家各領域諸如社會、語言、文化、歷史、藝術、經濟等的叢書。在這一部份，日本、中國及韓國都已有不少出版品，台灣則仍有待加強。

中、長期規劃：

比照對外華語教學及英語教學(TESOL)的師資培訓方式，鼓勵補助幾所重點大學成立東南亞語文教學學程或研究所供已懂東南亞語文者進修。修滿學分，完成檢核及實習者才可以擔任正式的東南亞語文教師。教育部應設定期程，譬如5年，逐步汰換上述短期的教學支援人員。各縣市教育局處徵聘正式教師時也應開缺給東南亞語文老師以保障其專業工作權。

教育部也應補助幾所重點大學成立東南亞相關學系以培育未來人才。目前，國內僅暨南大學擁有東南亞學系(大學部及碩博班)及高雄大學的東亞語文學系越語組(大學部)為正規本科系學生的培訓管道，其餘大學僅有學程、學分班或通識課等供選修。多年來筆者於成大通識課程均開設越南語供學生選修。由於越南語非修課學生的本科專業科目，因此學習的積極度及成效經常大打折扣。此外，暨南大學走研究路線，東南亞語言課程僅必修12學分。高雄大學東亞語系則走語言路線，畢業門檻需達越語高級，但每年僅招收12名學生。若比較韓國企業要求韓國學生到越南就讀越南學系四年(全越語上課)來看，我們現在國內的東南亞語文訓練的質與量顯然相當不足以應付台商的需求。

東南亞共有十個國家，卻要一個小小的東南亞學系包山包海來研究，其成效難免有限。相較之下，中國有好幾個大學，譬如廣西民族大學、雲南民族大學等，都設立東南亞學院來從事東南亞研究及語文教學。筆者於十幾年前在越南從事田調時就常遇到整批來自中國廣西的雙聯學制留學生。由此看來，台灣現有的東南亞相關學系仍相當遜色。語言絕對須從大學部開始培訓，才可能應付台商需求。即便是要走研究路線的學者，也需要語言當工具才能深入東南亞當地從事第一手的研究調查。有鑒於此，建議教育部應擇重點大學直接成立東南亞學院，下設各國學系。若短期內無法做到，至少應先針對人數眾多的越南及印尼優先設立越南語文學系及印尼語文學系。若教育部無此規劃，高雄市政府也可以結合台商的力量籌措資金挹注現有的高雄大學東亞語文學系越語組獨立成越南語文學系。

新南向首重雙向交流。為達此目的，除了上述培育對東南亞國家有研究的台灣人之外，也應該資助一些東南亞當地的研究者從事台灣研究以作為東南亞在地的交流平台。

要培養一些國外的研究者從事台灣研究，可以分為幾部分來規畫。第一部分是積極招收外籍生來台留學。其研究領域可以包含自然、理工、經濟、商管及人文藝術等各方面。此部分在先前的台灣獎學金及教育部五年五百億計畫挹注下已取得不少成就。今後應持續甚至加碼針對外籍生來台就讀或外國學者來台客座研究的經費補助。針對那些學習成果相對較優秀且高度符合台灣需求的留學生，政府應制定具體計畫積極媒合他們畢業後留在台灣企業界工作，以延攬國際間的優異人才為台灣服務。

第二部分，建議目前各大學的台文相關系所進行國際化的轉型規劃。目前，各大學的台文相關系所，譬如台灣文學系、台灣文化學系、客家學院、原住民族學院等，均以台灣學生為主要招生對象。課程安排也都以台灣學生的需求作規畫。其實，我們可以參考越南學系的作法，將台文系分組招收學生。一組招收台灣學生，另一組招收國際學生。

國際學生組的課程規劃應比照越南學系，從語言基礎開始教起，再輔以台灣文史等的訓練。待這些國際學生畢業後，他們已學得台灣語言並認識台灣社會文化。他們可以留在台灣的企業界或回其母國服務。台文系的國際化將可促進台灣語言、文化的對外行銷，無形中也可增加台灣商品在國外的競爭力。

第三部分，政府應結合各地台商共同資助東南亞及南亞國家裡的知名一流大學設立台灣學系或台灣文化研究中心，並獎助其學者及研究生從事台灣研究及出版。政府也應設立台灣學講座計畫，資助台灣學者到國外重點大學講學以增加台灣影響力。台灣目前有為數不少的年輕博士找不到專任職缺。若能善用這些人力資源安排到國外大學教書，不僅可以解決博士過剩的問題又可以為新南向交流注入博士級的尖兵。



圖片 4: 台灣南社於 2002 年募集一千本台灣研究圖書送到越南

第四部分，政府應結合各地台商共同出資成立基金，以資助當地國的 NGO(非政府組織)從事公益活動以建立台商在當地的良好企業形象。此外，政府也應加強鼓勵補助台灣民間社團與當地國的 NGO 進行雙向交流。NGO 的交流可視為實質外交的重要一環。



圖片 5: 王藝明布袋戲團與越南水上木偶戲交流

第五部分，政府應參考韓國及日本的做法，制定文化產業獎勵政策，獎助台灣的媒體製作優質的電影、電視劇及音樂等文化產品以對外行銷台灣。初期應以東南亞為主要行銷目標，之後再逐步擴大到全球各地。



圖片 6: 台灣電視劇在越南播放

陸、 結語

近二十年來，中國經濟崛起後在國際上對台灣的施壓與圍堵日漸明顯與壓霸。台灣若能透過新南向的新作法積極與東南亞及南亞國家進行交流合作，在秉持「永續台灣」的核心價值及共創雙贏的原則下，相信台灣必能超越各國成為東南亞及南亞國家的最重要合作伙伴。其成果不僅可以提升台灣在國際上的能見度與影響力，同時也能促進台灣經濟與文化的永續發展。



圖片 7: 第三屆台越人文比較研究國際研討會在成大辦理

引用文獻

王宏仁（2014），打台灣人 不是一場誤會，蘋果日報，5月16日，焦點評論。

仝澤蓉（2017），台灣去年在越南投資 退居第六名，經濟日報，8月1日，網路即時新聞。

移民署（2017），外籍配偶人數與大陸(含港澳)配偶人數按證件分統計資料，內政部移民署全球資訊網。

<<https://www.immigration.gov.tw/ct.asp?xItem=1335771&ctNode=29699&mp=1>>
2017年9月30日下載。

蔣為文（2013），越南的明鄉人與華人移民的族群認同與本土化差異，台灣國際研究季刊期刊，9(4)，63-90。

蔣為文（2016），釘根本土才是新南向的完勝之道，台灣時報，9月21日，專論。

The Encyclopedia Americana. (1998). *The Encyclopedia Americana-International Edition*. Vol.14. Danbury: Grolier Incorporated.

原載蔣為文 2017 高雄市《城市發展半年刊》第 23 期，8~19 頁。

【Kang-chok cho-chit 工作組織表 Organizing staff】

| | |
|--------------------------------------|---------------|
| 計畫主持人
Coordinator | 蔣為文、岩井美佐紀 |
| 秘書組
Sectaries | 潘秀蓮、呂越雄 |
| 論文集
Proceedings | 陳理揚、阮意雯 |
| 會場口譯
Interpreters on site | 呂越雄、阮氏清河、蔡氏清水 |
| 議程
Agenda | 潘豔香、阮清香 |
| 司儀
MC | 羅惠宜 |
| 美編
Art designs | 阮意雯、陳理揚 |
| 食宿招待
Accommodations | 林玟錚、楊雅婷 |
| 會後參觀招待
City tour | 呂越雄 |
| 報到
Registration and
receptions | 陳理揚、阮慶黎 |
| 財務
Treasures | 林玟錚 |
| 庶務(含器材)
General affairs | 鄭智程、徐源翊、杜維興 |
| 攝影照相
Photographers | 阮慶黎 |

2024 多元台灣視野下的越鄉人國際工作坊 籌備處

<https://cvs.twl.ncku.edu.tw>

70101 台南市東區大學路 1 號

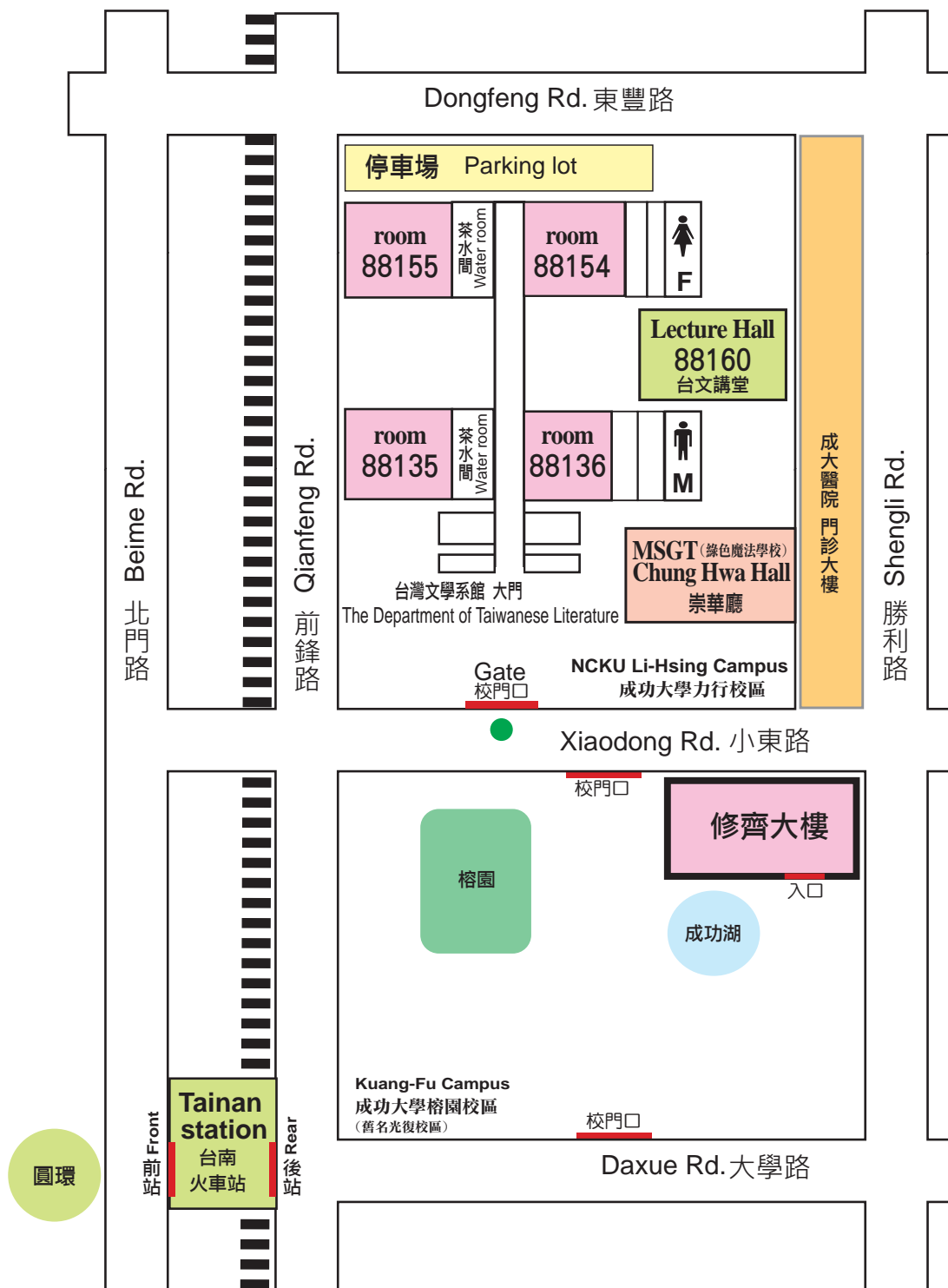
國立成功大學越南研究中心

TEL : 06-2757575#52627

FAX : 06-2755190

[E-mail: cvsncu@gmail.com](mailto:cvsncku@gmail.com)

Map



Ngươi Việt Hương

2024

INTERNATIONAL WORKSHOP ON MULTI-CULTURAL SOCIETY AND VIET HUONG PEOPLE

主辦單位 |



神田外語大学



社團法人台越文化協會

Hiệp Hội Văn Hóa Việt Đài

Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VIỆT NAM

國立成功大學 越南研究中心

NCKU Center for Vietnamese Studies

協辦單位 |



Sêng-tâi Tâi-gí Su-chu-pan

成大台文系台語師資班

DEPT. OF TAIWANESE LITERATURE, NCKU



國立高雄大學
越南研究中心